



DANH MỤC THAM CHIẾU

PHỤC VỤ CHO QUY TRÌNH
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
XÃ HỘI VÀ GIỚI

**CỦA BỘ LAO ĐỘNG –
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

8/2021

Mục Lục

MỤC LỤC BẢNG	4
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	5
GIỚI THIỆU CHUNG.....	6
PHẦN I – DANH MỤC CÁC ĐỐI TƯỢNG THƯỜNG CHỊU TÁC ĐỘNG BỞI CÁC CHÍNH SÁCH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	8
1.1. MỤC ĐÍCH, PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG DANH MỤC	9
1.2. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG DANH MỤC	10
1.3. CÁC DANH MỤC CỤ THỂ TƯƠNG ỨNG VỚI 11 LĨNH VỰC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ LĐTBXH	10
1.3.1. Lĩnh vực lao động, tiền lương	10
1.3.2. Lĩnh vực việc làm	12
1.3.3. Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (trừ sư phạm).....	12
1.3.4. Lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	14
1.3.5. Lĩnh vực bảo hiểm xã hội	14
1.3.6. Lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động	15
1.3.7. Lĩnh vực người có công	16
1.3.8. Lĩnh vực bảo trợ xã hội	17
1.3.9. Lĩnh vực trẻ em	20
1.3.10. Lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội.....	21
1.3.11. Lĩnh vực bình đẳng giới	23
PHẦN II – DANH MỤC CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI VÀ GIỚI THƯỜNG CHỊU TÁC ĐỘNG BỞI CÁC CHÍNH SÁCH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	24
2.1. MỤC ĐÍCH, PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG DANH MỤC	25
2.2. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG DANH MỤC	26
2.3. CÁC DANH MỤC CỤ THỂ TƯƠNG ỨNG VỚI 11 LĨNH VỰC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ LĐTBXH	27
2.3.1. Lĩnh vực lao động, tiền lương	27
2.3.2. Lĩnh vực việc làm	29
2.3.3. Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (trừ sư phạm).....	31

2.3.4. Lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	34
2.3.5. Lĩnh vực bảo hiểm xã hội	36
2.3.6. Lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động	37
2.3.7. Lĩnh vực người có công	39
2.3.8. Lĩnh vực bảo trợ xã hội	40
2.3.9. Lĩnh vực trẻ em	44
2.3.10. Lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội	48
2.3.11. Lĩnh vực bình đẳng giới	50
PHỤ LỤC I – BẢNG SO SÁNH DANH MỤC THAM CHIẾU VỚI SỔ TAY ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG XÃ HỘI VÀ GIỚI	54
PHỤ LỤC II – VÍ DỤ VỀ VIỆC ÁP DỤNG DANH MỤC THAM CHIẾU TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH	58
PHỤ LỤC III – CĂN CỨ XÂY DỰNG DANH MỤC THAM CHIẾU	72
PHỤ LỤC IV – DANH MỤC TÀI LIỆU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG ĐỂ THAM KHẢO	80

MỤC LỤC BẢNG

Bảng 1: Danh mục đối tượng chịu tác động trong lĩnh vực lao động, tiền lương	10
Bảng 2: Danh mục đối tượng chịu tác động trong lĩnh vực việc làm	12
Bảng 3: Danh mục đối tượng chịu tác động trong lĩnh vực GDNN	12
Bảng 4: Danh mục đối tượng chịu tác động trong lĩnh vực NLD Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	14
Bảng 5: Danh mục đối tượng chịu tác động trong lĩnh vực BHXH.....	14
Bảng 6: Danh mục đối tượng chịu tác động trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động	15
Bảng 7: Danh mục đối tượng chịu tác động trong lĩnh vực người có công.....	16
Bảng 8: Danh mục đối tượng chịu tác động trong lĩnh vực bảo trợ xã hội.....	17
Bảng 9: Danh mục đối tượng chịu tác động trong lĩnh vực trẻ em	20
Bảng 10: Danh mục đối tượng chịu tác động trong lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội	21
Bảng 11: Danh mục đối tượng chịu tác động trong lĩnh vực bình đẳng giới.....	23
Bảng 12: Danh mục vấn đề xã hội và giới trong lĩnh vực lao động, tiền lương	27
Bảng 13: Danh mục vấn đề xã hội và giới trong lĩnh vực việc làm	29
Bảng 14: Danh mục vấn đề xã hội và giới trong lĩnh vực GDNN	31
Bảng 15: Danh mục vấn đề xã hội và giới trong lĩnh vực NLD Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	34
Bảng 16: Danh mục vấn đề xã hội và giới trong lĩnh vực BHXH	36
Bảng 17: Danh mục vấn đề xã hội và giới trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động	37
Bảng 18: Danh mục vấn đề xã hội và giới trong lĩnh vực người có công	39
Bảng 19: Danh mục vấn đề xã hội và giới trong lĩnh vực bảo trợ xã hội	40
Bảng 20: Danh mục vấn đề xã hội và giới trong lĩnh vực trẻ em	44
Bảng 21: Danh mục vấn đề xã hội và giới trong lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội	48
Bảng 22: Danh mục vấn đề xã hội và giới trong lĩnh vực bình đẳng giới.....	50
Bảng 23: Các đối tượng có khả năng chịu tác động của chính sách Mở rộng khung thoả thuận giữa người sử dụng lao động và người lao động về thời giờ làm thêm.....	58
Bảng 24: Các vấn đề xã hội và giới có khả năng chịu tác động của Phương án 1 - Giữ nguyên chính sách hiện tại về tổng thời gian làm thêm giờ tối đa là 300 giờ/năm	62
Bảng 25: Các vấn đề xã hội và giới có khả năng chịu tác động của Phương án 2 – Mở rộng khung thoả thuận số giờ làm thêm lên tối đa 400 giờ/năm	67

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

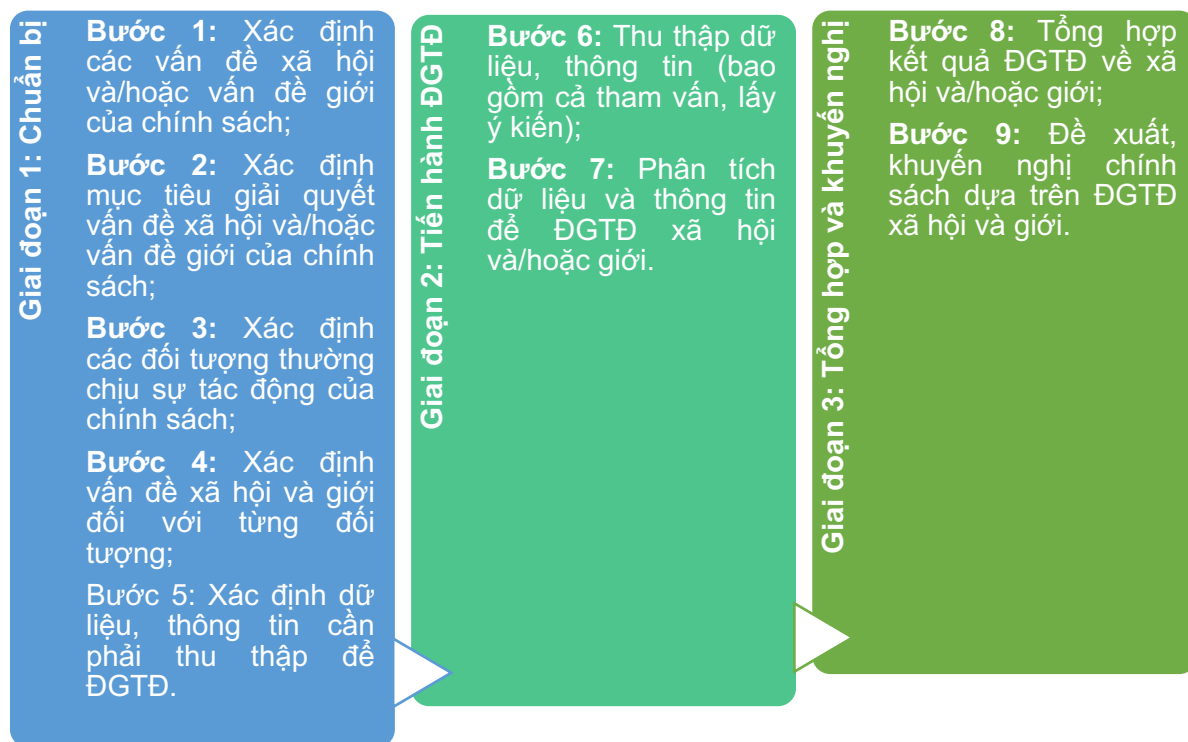
BHXH	Bảo hiểm xã hội
Bộ LĐTBXH	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
ĐGTĐ	Đánh giá tác động
DTTS	Dân tộc thiểu số
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
GIZ	Tổ chức Hợp tác quốc tế Đức
NLĐ	Người lao động
NSDLĐ	Người sử dụng lao động
Phòng LĐTBXH	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội
Sở LĐTBXH	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
UBND	Ủy ban nhân dân

GIỚI THIỆU CHUNG

Đánh giá tác động (ĐGTD) về xã hội và giới là 02 trong số 05 khía cạnh ĐGTD của chính sách theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, sửa đổi năm 2020 và các văn bản hướng dẫn. Thực tiễn xây dựng chính sách và quy phạm pháp luật cho thấy quy trình ĐGTD về xã hội và giới còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt trong việc xác định các đối tượng chịu tác động và các vấn đề xã hội chịu tác động bởi chính sách. Gần đây, Tổ chức Hợp tác quốc tế Đức (GIZ) hỗ trợ Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (Bộ LĐTBXH) trong việc biên soạn và phát hành cuốn *Sổ tay hướng dẫn đánh giá tác động xã hội và đánh giá tác động về giới* (gọi tắt là *Sổ tay ĐGTD xã hội và giới*). *Sổ tay ĐGTD xã hội và giới* là một tài liệu hướng dẫn chung cho các bộ, ngành và những đối tượng khác quan tâm đến công tác ĐGTD xã hội và giới.

Hình 1: Quy trình ĐGTD xã hội và ĐGTD giới

(Theo *Sổ tay ĐGTD xã hội và giới trong quy trình ĐGTD chính sách*)



Theo hướng dẫn việc ĐGTD về xã hội và/hoặc giới tại *Sổ tay ĐGTD xã hội và giới*, quy trình ĐGTD xã hội và/hoặc giới gồm có 03 giai đoạn với 09 bước (xem Hình 1). Trong đó, 02 bước: (i) Xác định các đối tượng chịu sự tác động của chính sách (Bước 3) và (ii) Xác định vấn đề xã hội và giới đối với từng đối tượng (Bước 4) là các bước quan trọng để đảm bảo công tác ĐGTD đúng với đối tượng và đúng vấn đề. Để tạo thuận lợi hơn cho việc ĐGTD, cụ thể với việc áp dụng cuốn *Sổ tay ĐGTD xã hội và giới*, GIZ thông qua Dự án “Mục tiêu xã hội trong tăng trưởng xanh bền vững ở Việt Nam” (2016-2021) đã tiếp tục hỗ trợ Bộ LĐTBXH trong việc xây dựng *Danh mục tham chiếu phục vụ cho quy*

*trình đánh giá tác động xã hội và giới của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội*¹. Tài liệu này là một công cụ phục vụ cho quy trình ĐGTD về xã hội và giới trong đề nghị xây dựng chính sách, văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ LĐTBXH. Đối tượng sử dụng Tài liệu này là các cán bộ xây dựng chính sách, quy phạm pháp luật của Bộ LĐTBXH.

Danh mục tham chiếu phục vụ cho quy trình đánh giá tác động xã hội và giới của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội bao gồm 02 nội dung chính: (i) Phần I - **Danh mục các đối tượng** thường chịu tác động bởi các chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ LĐTBXH; và (ii) Phần II - **Danh mục các vấn đề xã hội và giới** thường chịu tác động bởi các chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ LĐTBXH. Các danh mục này được xây dựng trên cơ sở rà soát, tổng hợp khung chính sách và pháp luật hiện hành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ LĐTBXH. Các phần này đều bao gồm các nội dung sau: (i) Mục đích, phương pháp xây dựng Danh mục; (ii) Hướng dẫn sử dụng Danh mục; (iii) 11 Danh mục cụ thể tương ứng với 11 lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ LĐTBXH². Các Danh mục cụ thể này là các công cụ trực tiếp và hữu ích cho các cán bộ của Bộ LĐTBXH sử dụng trong quá trình ĐGTD chính sách.

Ngoài ra, Tài liệu còn bao gồm 04 Phụ lục: (i) Phụ lục I là Bảng so sánh Danh mục tham chiếu với Sổ tay ĐGTD xã hội và giới; (ii) Phụ lục II đưa ra ví dụ về việc áp dụng Danh mục tham chiếu trong quá trình xây dựng Báo cáo ĐGTD chính sách; (iii) Phụ lục III là những văn bản quy phạm pháp luật là căn cứ xây dựng các Danh mục - trong quá trình tham chiếu để ĐGTD, đơn vị thực hiện ĐGTD phát hiện các văn bản quy phạm pháp luật theo Phụ lục III có thay đổi thì cần cập nhật nội dung tương ứng tại văn bản thay đổi ở trong mỗi Danh mục; (iv) Phụ lục IV liệt kê các tài liệu hữu ích cho công tác ĐGTD chính sách.

¹ Nhóm tác giả của Tài liệu này gồm: Nguyễn Hưng Quang và Nguyễn Thị Ngọc Thanh. Các tác giả cũng cảm ơn các cán bộ của Vụ Pháp chế - Bộ LĐTBXH, Dự án “Mục tiêu xã hội trong tăng trưởng xanh bền vững ở Việt Nam” (2016-2021) của GIZ và các luật sư Nguyễn Thuỳ Dương, Lê Mai Phương, Lê Hải Linh, Đặng Huyền Thu của VPLS NHQuang&Cộng sự đã tham gia vào quá trình biên soạn tài liệu.

² 11 lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ LĐTBXH được xác định theo Nghị định 14/2017/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ LĐTBXH, cụ thể bao gồm: (i) Lĩnh vực lao động, tiền lương; (ii) Lĩnh vực việc làm; (iii) Lĩnh vực GDNN (trừ sư phạm); (iv) Lĩnh vực NLD Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; (v) Lĩnh vực BHXH; (vi) Lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động; (vii) Lĩnh vực người có công; (viii) Lĩnh vực bảo trợ xã hội; (ix) Lĩnh vực trẻ em; (x) Lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội; (xi) Lĩnh vực bình đẳng giới.



PHẦN I

**DANH MỤC CÁC ĐỐI TƯỢNG
THƯỜNG CHỊU TÁC ĐỘNG BỞI CÁC CHÍNH SÁCH
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA
BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

1.1. MỤC ĐÍCH, PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG DANH MỤC

- Xác định đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách là một bước quan trọng trong quá trình xây dựng nội dung của chính sách và là yêu cầu bắt buộc theo quy định của pháp luật³. Về bản chất, ĐGTĐ của chính sách là việc ĐGTĐ của các giải pháp được đề xuất để giải quyết vấn đề bất cập đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan⁴. Đối tượng khác có liên quan là những đối tượng chịu sự tác động gián tiếp của chính sách cũng cần được phân tích nhận diện khi ĐGTĐ.
- Các đối tượng chịu tác động của chính sách rất đa dạng, có sự khác biệt giữa các lĩnh vực quản lý nhà nước, bao gồm cả các lĩnh vực do cùng một bộ, ngành quản lý. 11 lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ LĐTĐ cũng có những đối tượng đặc thù nhất định.
- *Danh mục các đối tượng thường chịu tác động bởi các chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ LĐTĐ* (gọi tắt là Danh mục đối tượng chịu tác động) được xây dựng với mục tiêu giúp các cán bộ của Bộ LĐTĐ thuận tiện hơn trong việc xác định các đối tượng chịu tác động của chính sách, rút ngắn thời gian xác định đối tượng chịu tác động, đồng thời hạn chế khả năng bỏ sót các đối tượng có khả năng chịu tác động bởi chính sách, đặc biệt là các nhóm yếu thế.
- Danh mục đối tượng chịu tác động được xây dựng theo 11 lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ LĐTĐ. Theo đó, mỗi một Danh mục trong một lĩnh vực được xây dựng trên cơ sở tổng hợp các đối tượng chịu sự điều chỉnh của các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tương ứng, được chia thành các nhóm đối tượng có đặc điểm tương đồng. Các Danh mục đối tượng chịu tác động được xây dựng dưới dạng bảng liệt kê để gợi ý người thực hiện ĐGTĐ chính sách xác định các đối tượng dự kiến chịu tác động của chính sách (do các Danh mục được xây dựng căn cứ vào hệ thống văn bản pháp luật có hiệu lực vào thời điểm xây dựng Danh mục). Trong trường hợp chính sách, pháp luật có thay đổi hoặc dự thảo chính sách mới có làm phát sinh các đối tượng, chủ thể mới, mối quan hệ xã hội mới, người thực hiện ĐGTĐ chính sách có thể sửa đổi, bổ sung các Danh mục này để đảm bảo bao quát hết các đối tượng chịu tác động.
- Nếu đối tượng chịu tác động là cá nhân thì cần xác định nhóm nam và nhóm nữ vì mỗi nhóm có thể có sự tác động khác nhau từ chính sách. Đối với các đối tượng chịu tác động trực tiếp là pháp nhân thì cần chú ý tới đối tượng chịu tác động gián

³ Nghị định 34/2016/NĐ-CP, Điều 5, khoản 4

⁴ Xem thêm mẫu Báo cáo ĐGTĐ của chính sách (Mẫu số 01 – Phụ lục V, Nghị định 34/2016/NĐ-CP)

tiếp từ chính sách là các cá nhân, ví dụ: chính sách áp dụng cho doanh nghiệp thì có ưu tiên cho ưu tiên cho doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ hay không.

- Trong trường hợp dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật bao trùm nhiều lĩnh vực, người thực hiện ĐGTD chính sách có thể sử dụng các Danh mục đối tượng chịu tác động của các lĩnh vực tương ứng.

1.2. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG DANH MỤC

- **Bước 1:** Xác định dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đang được đề nghị xây dựng thuộc lĩnh vực nào trong 11 lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ LĐTBXH.
- **Bước 2:** Sử dụng Danh mục đối tượng chịu tác động của lĩnh vực tương ứng để xác định các đối tượng có khả năng chịu tác động trực tiếp và đối tượng khác có liên quan (gián tiếp) từ chính sách (đánh dấu tích). Đối với các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp thì là những đối tượng đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành hoặc từ chính sách dự kiến ban hành. Đối với các đối tượng khác có liên quan thì là những đối tượng có thể được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành hoặc từ chính sách dự kiến ban hành hoặc từ phân tích diễn dịch logic của người thực hiện ĐGTD.
- Nếu xuất hiện các đối tượng chịu tác động mới (chưa có sẵn trong Danh mục đối tượng chịu tác động) thì bổ sung vào Danh mục.
- Khi xác định các đối tượng chịu sự tác động, cần chú ý xác định các đối tượng đặc thù xét từ khía cạnh giới và các nhóm yếu thế.
- Tham khảo ví dụ về cách sử dụng Danh mục đối tượng chịu tác động trong lĩnh vực lao động, tiền lương tại Phụ lục II của Tài liệu này.

1.3. CÁC DANH MỤC CỤ THỂ TƯƠNG ỨNG VỚI 11 LĨNH VỰC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ LĐTBXH

1.3.1. Lĩnh vực lao động, tiền lương

Bảng 1: Danh mục đối tượng chịu tác động trong lĩnh vực lao động, tiền lương

CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG		CÓ HAY KHÔNG CHỊU TÁC ĐỘNG	
		Có	Không
1.	NLĐ		
1.1.	NLĐ làm việc tại doanh nghiệp Việt Nam, bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các tổ chức ngoài công lập (bao gồm tổ chức có yếu tố nước ngoài)	☐	☐
1.2.	NLĐ làm việc tại hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình (nhưng không bao gồm NLĐ giúp việc gia đình)	☐	☐

CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG		CÓ HAY KHÔNG CHỊU TÁC ĐỘNG	
		Có	Không
1.3.	NLĐ làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại các cơ quan nhà nước, bao gồm các tổ chức sự nghiệp và tổ chức chính trị xã hội	☐	☐
1.4.	NLĐ là người giúp việc gia đình	☐	☐
1.5.	NLĐ thuê lại	☐	☐
1.6.	NLĐ giao kết hợp đồng lao động với nhiều NSDLĐ	☐	☐
1.7.	NLĐ nước ngoài làm việc tại Việt Nam	☐	☐
1.8.	Một số nhóm NLĐ đặc thù: Lao động nữ, lao động là người khuyết tật, NLĐ cao tuổi, lao động chưa thành niên.	☐	☐
2.	NSDLĐ		
2.1.	NSDLĐ là doanh nghiệp Việt Nam, bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các tổ chức ngoài công lập (bao gồm tổ chức có yếu tố nước ngoài)	☐	☐
2.2.	NSDLĐ là hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình	☐	☐
2.3.	NSDLĐ là các cơ quan nhà nước, bao gồm các tổ chức sự nghiệp và tổ chức chính trị xã hội	☐	☐
2.4.	NSDLĐ có thuê mướn, sử dụng lao động là người giúp việc gia đình theo hợp đồng lao động	☐	☐
2.5.	Doanh nghiệp cho thuê lại lao động và bên thuê lại lao động	☐	☐
3.	Tổ chức đại diện NLĐ và NSDLĐ		
3.1.	Tổ chức đại diện NLĐ các cấp (VD: Tổ chức công đoàn các cấp, tổ chức của NLĐ tại doanh nghiệp)	☐	☐
3.2.	Tổ chức đại diện NSDLĐ (VD: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam...)	☐	☐
4.	Cơ quan quản lý nhà nước về lao động và tiền lương		
4.1.	Bộ LĐTBXH, Sở LĐTBXH, Phòng LĐTBXH	☐	☐
5.	Đối tượng khác có liên quan		
5.1.	Người học nghề, người tập nghề	☐	☐
5.2.	Người làm việc không có quan hệ lao động	☐	☐
5.3.	Cơ quan BHXH	☐	☐
5.4.	Hội đồng tiền lương quốc gia	☐	☐
5.5.	Công chức, viên chức	☐	☐
5.6.	Người quản lý, người đại diện vốn nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước	☐	☐
5.7.	Hòa giải viên lao động	☐	☐
5.8.	Trọng tài viên lao động	☐	☐
5.9.	Toà án	☐	☐
5.10.	Trẻ em, người già, người phụ thuộc của NLĐ	☐	☐

1.3.2. Lĩnh vực việc làm

Bảng 2: Danh mục đối tượng chịu tác động trong lĩnh vực việc làm

CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG		CÓ HAY KHÔNG CHỊU TÁC ĐỘNG	
		Có	Không
1.	NLĐ		
1.1.	NLĐ Việt Nam làm việc tại Việt Nam	☐	☐
1.2.	NLĐ nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam	☐	☐
1.3.	NLĐ Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài	☐	☐
1.4.	Một số nhóm NLĐ đặc thù: Lao động nữ, lao động là người khuyết tật, NLĐ cao tuổi, lao động chưa thành niên.	☐	☐
2.	NSDLĐ		
2.1.	Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động, bao gồm cả tổ chức và cá nhân nước ngoài tại Việt Nam	☐	☐
3.	Cơ quan quản lý nhà nước		
3.1.	Bộ LĐTBXH, Sở LĐTBXH, Phòng LĐTBXH	☐	☐
3.2.	BHXH Việt Nam	☐	☐
3.3.	UBND các cấp (nếu chỉ có một cấp, ghi rõ)	☐	☐
4.	Đối tượng khác có liên quan		
4.1.	Bộ và cơ quan ngang bộ khác	☐	☐
4.2.	Trung tâm dịch vụ việc làm	☐	☐
4.3.	Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	☐	☐
4.4.	Cơ sở dạy nghề	☐	☐
4.5.	Ngân hàng Chính sách xã hội	☐	☐
4.6.	Quỹ bảo hiểm thất nghiệp	☐	☐
4.7.	Quỹ quốc gia về việc làm	☐	☐
4.8.	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	☐	☐
4.9.	Hòa giải viên lao động	☐	☐
4.10.	Trọng tài viên lao động	☐	☐
4.11.	Toà án	☐	☐
4.12.	Trẻ em, người già, người phụ thuộc của NLĐ	☐	☐

1.3.3. Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (trừ sư phạm)

Bảng 3: Danh mục đối tượng chịu tác động trong lĩnh vực GDNN

CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG		CÓ HAY KHÔNG CHỊU TÁC ĐỘNG	
		Có	Không
1.	Cá nhân, tổ chức thực hiện hoạt động GDNN		
1.1.	Cơ sở GDNN: Trung tâm GDNN, Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm GDNN - giáo dục thường xuyên, trường trung cấp, trường cao đẳng	☐	☐
1.2.	Cơ sở hoạt động GDNN: Cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động GDNN trình độ cao đẳng, doanh nghiệp có đăng ký hoạt động GDNN trình độ sơ cấp	☐	☐
1.3.	Cơ sở dạy nghề thuộc Bộ Quốc phòng	☐	☐
1.4.	Doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác có đăng ký dạy nghề trình độ sơ cấp	☐	☐
1.5.	Nhà giáo trực tiếp giảng dạy tại các trung tâm GDNN, trường trung cấp, cao đẳng...	☐	☐
1.6.	Nhà giáo là nghệ nhân, dạy tích hợp, người có trình độ kỹ năng nghề cao dạy thực hành	☐	☐
2.	Người học GDNN		
2.1.	Người học, học sinh, học viên của cơ sở GDNN, cơ sở hoạt động GDNN (Người học) là công dân Việt Nam	☐	☐
2.2.	Người học là phụ nữ, lao động nông thôn, người khuyết tật	☐	☐
2.3.	Người học là người có công với cách mạng, người DTTS, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân	☐	☐
2.4.	Người học là công dân nước ngoài đủ điều kiện tham gia đào tạo tại Việt Nam	☐	☐
2.5.	Người học là bộ đội đã xuất ngũ	☐	☐
3.	Cơ quan quản lý nhà nước		
3.1.	Bộ LĐTBXH, Sở LĐTBXH, Phòng LĐTBXH	☐	☐
3.2.	Tổng cục Dạy nghề trực thuộc Bộ LĐTBXH	☐	☐
3.3.	Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ khác	☐	☐
3.4.	UBND các cấp (nếu chỉ có một cấp, ghi rõ)	☐	☐
4.	Đối tượng khác có liên quan		
4.1.	Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề	☐	☐
4.2.	Cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức Việt Nam; cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức nước ngoài đầu tư vào hoạt động GDNN tại Việt Nam	☐	☐
4.3.	NLĐ, NSDLĐ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề	☐	☐
4.4.	Các tổ chức chính trị - xã hội	☐	☐
4.5.	Doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác không đăng ký dạy nghề nhưng có hoạt động dạy nghề	☐	☐

1.3.4. Lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Bảng 4: Danh mục đối tượng chịu tác động trong lĩnh vực NLĐ Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG		CÓ HAY KHÔNG CHỊU TÁC ĐỘNG	
		Có	Không
1.	Cá nhân, tổ chức được đưa NLĐ đi làm việc ở nước ngoài		
1.1.	Doanh nghiệp (bao gồm cả doanh nghiệp Nhà nước), tổ chức sự nghiệp của Nhà nước được cấp phép hoạt động đưa NLĐ đi làm, doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu có đưa NLĐ đi làm việc ở nước ngoài	☐	☐
1.2.	Tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài có đưa NLĐ đi làm việc ở nước ngoài	☐	☐
1.3.	Tổ chức dịch vụ việc làm đưa NLĐ đi làm việc ở nước ngoài	☐	☐
1.4.	Trung tâm lao động ngoài nước thuộc Bộ LĐTBXH	☐	☐
2.	NLĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng		
2.1.	NLĐ là công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam	☐	☐
2.2.	NLĐ là người DTTS; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp; thân nhân của người có công với cách mạng	☐	☐
3.	Cơ quan quản lý nhà nước		
3.1.	Bộ LĐTBXH, Sở LĐTBXH, Phòng LĐTBXH	☐	☐
3.2.	Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	☐	☐
3.3.	UBND các cấp (nếu chỉ có một cấp, ghi rõ)	☐	☐
4.	Đối tượng khác có liên quan		
4.1.	Cơ sở GDNN, cơ sở hoạt động GDNN	☐	☐
4.2.	Giáo viên bồi dưỡng kiến thức cho NLĐ	☐	☐
4.3.	Ngân hàng Chính sách xã hội	☐	☐
4.4.	Người bảo lãnh cho NLĐ Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài	☐	☐
4.5.	Doanh nghiệp nước ngoài tiếp nhận lao động Việt Nam	☐	☐

1.3.5. Lĩnh vực bảo hiểm xã hội

Bảng 5: Danh mục đối tượng chịu tác động trong lĩnh vực BHXH

CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG		CÓ HAY KHÔNG CHỊU TÁC ĐỘNG	
		Có	Không
1.	Chủ thể thuộc trường hợp tham gia BHXH bắt buộc		
1.1.	NLĐ là công dân Việt Nam		
a.	NLĐ làm việc theo hợp đồng lao động	☐	☐
b.	Cán bộ, công chức, viên chức	☐	☐

CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG		CÓ HAY KHÔNG CHỊU TÁC ĐỘNG	
		Có	Không
c.	Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm trong tổ chức cơ yếu	☐	☐
d.	Sĩ quan, quân nhân, hạ sĩ quan	☐	☐
e.	NLĐ Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động	☐	☐
f.	Người quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã	☐	☐
g.	Người hoạt động không chuyên trách ở các địa phương	☐	☐
1.2.	NLĐ là công dân nước ngoài	☐	☐
1.3.	NSDLĐ		
a.	Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân	☐	☐
b.	Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác	☐	☐
c.	Cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam	☐	☐
d.	Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động	☐	☐
2.	Người tham gia BHXH tự nguyện		
2.1.	Công dân Việt Nam từ 15 tuổi trở lên và không thuộc trường hợp bắt buộc tham gia BHXH	☐	☐
3.	Cơ quan quản lý nhà nước		
3.1.	Chính phủ	☐	☐
3.2.	Bộ LĐTBXH, Sở LĐTBXH, Phòng LĐTBXH	☐	☐
3.3.	Bộ, cơ quan ngang bộ khác (ghi rõ.....)	☐	☐
3.4.	UBND các cấp (nếu chỉ có một cấp, ghi rõ	☐	☐
4.	BHXH Việt Nam	☐	☐
5.	Hội đồng quản lý BHXH	☐	☐
6.	Quỹ BHXH	☐	☐
7.	Đối tượng khác có liên quan		
7.1.	Doanh nghiệp bảo hiểm kinh doanh loại hình bảo hiểm tự nguyện có tính chất tương tự như BHXH, như bảo hiểm sức khỏe.....	☐	☐

1.3.6. Lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động

Bảng 6: Danh mục đối tượng chịu tác động trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động

CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG		CÓ HAY KHÔNG CHỊU TÁC ĐỘNG	
		Có	Không
1.	NLĐ		

CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG		CÓ HAY KHÔNG CHỊU TÁC ĐỘNG	
		Có	Không
1.1.	NLĐ làm việc theo hợp đồng lao động (bao gồm NLĐ Việt Nam và NLĐ nước ngoài làm việc tại Việt Nam); người thử việc; người học nghề, tập nghề để làm việc cho NSDLĐ	☐	☐
1.2.	Cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân	☐	☐
1.3.	NLĐ làm việc không theo hợp đồng lao động	☐	☐
1.4.	NLĐ đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng	☐	☐
1.5.	Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương	☐	☐
2.	NSDLĐ		
2.1.	Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân	☐	☐
2.2.	Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam	☐	☐
2.3.	Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động	☐	☐
3.	Cơ quan quản lý nhà nước		
3.1.	Chính phủ	☐	☐
3.2.	Bộ LĐTBXH, Sở LĐTBXH, Phòng LĐTBXH	☐	☐
3.3.	Bộ khác, cơ quan ngang bộ khác (ghi rõ)	☐	☐
4.	Đối tượng khác có liên quan		
4.1.	Cơ quan, tổ chức và cá nhân hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động	☐	☐
4.2.	Các cá nhân, tổ chức có liên quan đến việc sản xuất, xuất nhập, phân phối, lắp đặt, sử dụng một số thiết bị đặc biệt (mũ an toàn công nghiệp, thiết bị nâng, nồi hơi, bình chịu áp lực)	☐	☐
4.3.	Hội đồng quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động các cấp	☐	☐
4.4.	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	☐	☐

1.3.7. Lĩnh vực người có công

Bảng 7: Danh mục đối tượng chịu tác động trong lĩnh vực người có công

CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG		CÓ HAY KHÔNG CHỊU TÁC ĐỘNG	
		Có	Không
1.	Người có công với cách mạng		
1.1.	Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945	☐	☐

CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG		CÓ HAY KHÔNG CHỊU TÁC ĐỘNG	
		Có	Không
1.2.	Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	☐	☐
1.3.	Liệt sĩ	☐	☐
1.4.	Bà mẹ Việt Nam anh hùng	☐	☐
1.5.	Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân	☐	☐
1.6.	Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến	☐	☐
1.7.	Thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993; người hưởng chính sách như thương binh	☐	☐
1.8.	Bệnh binh	☐	☐
1.9.	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học	☐	☐
1.10.	Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	☐	☐
1.11.	Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế	☐	☐
1.12.	Người có công giúp đỡ cách mạng	☐	☐
2.	Cơ quan quản lý nhà nước		
2.1.	Chính phủ	☐	☐
2.2.	Bộ LĐTBXH, Sở LĐTBXH, Phòng LĐTBXH	☐	☐
2.3.	Bộ khác, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ khác (ghi rõ)	☐	☐
2.4.	UNBD các cấp (nếu chỉ có một cấp, ghi rõ)	☐	☐
2.5.	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	☐	☐
3.	Đối tượng khác có liên quan		
3.1.	Thân nhân của người có công với cách mạng bao gồm cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con (con đẻ, con nuôi), người có công nuôi liệt sĩ	☐	☐
3.2.	Người được gia đình hoặc họ tộc liệt sĩ ủy quyền để thực hiện việc thờ cúng cho liệt sĩ	☐	☐
3.3.	Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội hoạt động vì người có công	☐	☐

1.3.8. Lĩnh vực bảo trợ xã hội

Bảng 8: Danh mục đối tượng chịu tác động trong lĩnh vực bảo trợ xã hội

CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG		CÓ HAY KHÔNG CHỊU TÁC ĐỘNG	
		Có	Không
1.	Đối tượng bảo trợ xã hội		
1.1.	Người cao tuổi	☐	☐
1.2.	Người khuyết tật	☐	☐

CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG		CÓ HAY KHÔNG CHỊU TÁC ĐỘNG	
		Có	Không
1.3.	Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, bao gồm một số trường hợp trong các nhóm sau:		
a.	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng,	☐	☐
b.	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất	☐	☐
c.	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo	☐	☐
d.	Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có khoản trợ cấp hàng tháng nào	☐	☐
e.	Người đơn thân nghèo đang nuôi con	☐	☐
f.	Người cao tuổi	☐	☐
g.	Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội	☐	☐
1.4.	Đối tượng được trợ cấp đột xuất, bao gồm các nhóm sau:		
a.	Thành viên hộ gia đình thiếu đói trong Tết âm lịch/trong và sau thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác	☐	☐
b.	Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác	☐	☐
c.	Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác	☐	☐
d.	Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn hoặc bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở	☐	☐
e.	Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác	☐	☐
f.	Trẻ em có cả cha và mẹ chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng	☐	☐
g.	Hộ gia đình bị mất phương tiện, tư liệu sản xuất chính do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác, mất việc làm	☐	☐
1.5.	Người dân ở các huyện nghèo; Hộ nghèo/hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình/hộ chính sách xã hội	☐	☐
1.6.	Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, đang sống tại địa bàn các xã, thôn, vùng đồng bào DTTS và miền núi đặc biệt khó khăn	☐	☐
1.7.	Cán bộ, viên chức làm việc trong các cơ sở bảo trợ xã hội của Nhà nước trực tiếp làm nhiệm vụ quản lý, điều trị, chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS bị phơi nhiễm HIV hoặc bị nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp.	☐	☐
2.	Cơ sở chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội		
2.1.	Cơ sở chăm sóc người cao tuổi	☐	☐

CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG		CÓ HAY KHÔNG CHỊU TÁC ĐỘNG	
		Có	Không
2.2.	Cơ sở chăm sóc người khuyết tật, gồm cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở dịch vụ hỗ trợ người khuyết tật, trung tâm hỗ trợ người khuyết tật sống độc lập và cơ sở khác	☐	☐
2.3.	Cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập	☐	☐
2.4.	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS	☐	☐
2.5.	Cơ sở khám, chữa bệnh, cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng	☐	☐
2.6.	Tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ chăm sóc người cao tuổi	☐	☐
3.	Chủ thể có trách nhiệm chăm sóc, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đối tượng bảo trợ xã hội		
3.1.	Gia đình	☐	☐
3.2.	Hội đồng xác định mức độ khuyết tật	☐	☐
3.3.	Các quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi; các quỹ trợ giúp người khuyết tật, tổ chức của người khuyết tật, tổ chức vì người khuyết tật	☐	☐
3.4.	Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và nhân viên hỗ trợ giáo dục, người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	☐	☐
3.5.	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên	☐	☐
3.6.	Tổ chức, cá nhân cung cấp một số dịch vụ giao thông công cộng, du lịch, văn hóa, giải trí	☐	☐
3.7.	Cơ sở giáo dục; trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; cơ sở dạy nghề	☐	☐
3.8.	Cơ sở văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch	☐	☐
4.	Cơ quan quản lý nhà nước		
4.1.	Chính phủ	☐	☐
4.2.	Bộ LĐTBXH, Sở LĐTBXH, Phòng LĐTBXH	☐	☐
4.3.	Bộ khác, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ khác (ghi rõ)	☐	☐
4.4.	UBND các cấp (nếu chỉ có một cấp, ghi rõ)	☐	☐
5.	Đối tượng khác có liên quan		
5.1.	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp sử dụng NLĐ khuyết tật	☐	☐
5.2.	Cơ sở sản xuất dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng, trợ giúp sinh hoạt, học tập và lao động cho người khuyết tật	☐	☐
5.3.	Cơ quan, tổ chức nghiên cứu khoa học về người khuyết tật, đào tạo chuyên gia, kỹ thuật viên về chỉnh hình hoặc nghiên cứu, chế tạo, sản xuất và cung cấp dịch vụ, phương tiện hỗ trợ người khuyết tật	☐	☐
5.4.	Tổ chức, chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại hoặc cá nhân nước ngoài tặng, hỗ trợ dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng, trợ giúp sinh hoạt, học tập và lao động cho người khuyết tật	☐	☐

CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG		CÓ HAY KHÔNG CHỊU TÁC ĐỘNG	
		Có	Không
5.5.	Doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại đầu tư sản xuất, chế biến, kinh doanh trên địa bàn huyện nghèo; tổ chức trực tiếp nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ	☐	☐
5.6.	Giáo viên, nhà khoa học trực tiếp nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ ở huyện nghèo	☐	☐
5.7.	Cán bộ tham gia khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm tại các huyện nghèo	☐	☐
5.8.	Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở văn hóa, giáo dục, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch	☐	☐

1.3.9. Lĩnh vực trẻ em

Bảng 9: Danh mục đối tượng chịu tác động trong lĩnh vực trẻ em

CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG		CÓ HAY KHÔNG CHỊU TÁC ĐỘNG	
		Có	Không
1.	Trẻ em và phụ nữ có thai		
1.1.	Trẻ em	☐	☐
1.2.	Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (ví dụ: trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em khuyết tật, trẻ em nghiện ma túy)	☐	☐
1.3.	Phụ nữ nhiễm HIV trong thời kỳ mang thai	☐	☐
2.	Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em		
2.1.	Cơ sở có chức năng, nhiệm vụ chuyên biệt cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em	☐	☐
2.2.	Cơ sở có một phần chức năng, nhiệm vụ cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em.	☐	☐
3.	Chủ thể thực hiện hoạt động chăm sóc, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em		
3.1.	Cha mẹ, các thành viên trong gia đình, người thân thích, người chăm sóc trẻ em; cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	☐	☐
3.2.	Quỹ Bảo trợ trẻ em	☐	☐
3.3.	Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em	☐	☐
3.4.	Cơ sở giáo dục, cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp pháp lý	☐	☐
3.5.	Cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, cung cấp sản phẩm, dịch vụ thông tin, truyền thông và tổ chức các hoạt động trên môi trường mạng	☐	☐
3.6.	Người tiếp xúc trực tiếp với trẻ em: Người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh, giáo viên,...	☐	☐
3.7.	Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em	☐	☐
3.8.	Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	☐	☐
3.9.	Tổ chức xã hội hoạt động trong lĩnh vực trẻ em hoặc liên quan đến trẻ em	☐	☐

CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG		CÓ HAY KHÔNG CHỊU TÁC ĐỘNG	
		Có	Không
4.	Cơ quan quản lý nhà nước		
4.1.	Chính phủ	☐	☐
4.2.	Bộ LĐTBXH, Sở LĐTBXH, Phòng LĐTBXH	☐	☐
4.3.	Bộ khác, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ khác (ghi rõ)	☐	☐
4.4.	UBND các cấp (nếu chỉ có một cấp, ghi rõ)	☐	☐
5.	Đối tượng khác có liên quan		
5.1.	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	☐	☐
5.2.	Hội Liên hiệp phụ nữ	☐	☐
5.3.	Cơ quan công an các cấp	☐	☐
5.4.	Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã	☐	☐
5.5.	Doanh nghiệp, hợp tác xã, cá nhân kinh doanh rượu, bia, thuốc lá, thực phẩm không bảo đảm an toàn, có hại cho trẻ em	☐	☐
5.6.	Cơ sở giáo dục	☐	☐
5.7.	Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực vui chơi, giải trí	☐	☐
5.8.	Doanh nghiệp kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có liên quan đến trẻ em hoặc ảnh hưởng tới cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở giáo dục, y tế, văn hoá, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em	☐	☐
5.9.	Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội	☐	☐
5.10.	Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở văn hóa, giáo dục, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch	☐	☐

1.3.10. Lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội

Bảng 10: Danh mục đối tượng chịu tác động trong lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội

CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG		CÓ HAY KHÔNG CHỊU TÁC ĐỘNG	
		Có	Không
1.	Đối tượng trong công tác phòng, chống nạn mua bán người		
1.1.	Nạn nhân của hành vi mua bán người	☐	☐
1.2.	Người trong thời gian chờ xác minh là nạn nhân của mua bán người	☐	☐
1.3.	Người chưa thành niên đi cùng nạn nhân của mua bán người	☐	☐
1.4.	Cá nhân, tổ chức thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân của mua bán người	☐	☐
1.5.	Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tham gia, hợp tác, tài trợ cho hoạt động phòng, chống mua bán người và hỗ trợ nạn nhân, cơ sở hỗ trợ nạn nhân	☐	☐
2.	Đối tượng trong công tác phòng, chống ma túy		
2.1.	Người nghiện ma túy	☐	☐

CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG		CÓ HAY KHÔNG CHỊU TÁC ĐỘNG	
		Có	Không
2.2.	Đối tượng bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	☐	☐
2.3.	Người bị áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện	☐	☐
2.4.	Người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	☐	☐
2.5.	Người tự nguyện cai nghiện tại gia đình, cộng đồng	☐	☐
2.6.	Người tự nguyện cai nghiện tại cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện	☐	☐
2.7.	Cơ sở cai nghiện bắt buộc	☐	☐
2.8.	Cơ sở quản lý sau cai nghiện ma túy	☐	☐
2.9.	Người có thẩm quyền xác định người nghiện ma túy	☐	☐
2.10.	Người điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	☐	☐
2.11.	Cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Công an nhân dân	☐	☐
2.12.	Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện	☐	☐
2.13.	Cơ sở cung cấp dịch vụ về tư vấn, điều trị, cai nghiện ma túy tại cộng đồng	☐	☐
2.14.	Gia đình người nghiện ma túy	☐	☐
2.15.	Phòng Tư pháp cấp huyện	☐	☐
2.16.	Tòa án nhân dân cấp huyện	☐	☐
2.17.	Tổ chức xã hội quản lý người không có nơi cư trú ổn định trong thời gian làm thủ tục áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	☐	☐
3.	Đối tượng trong công tác phòng, chống tệ nạn mại dâm		
3.1.	Người bán dâm	☐	☐
3.2.	Người bán dâm hoàn lương	☐	☐
3.3.	Công an cấp huyện	☐	☐
3.4.	Tổ chức chính trị - xã hội tham gia công tác phòng chống mại dâm	☐	☐
3.5.	Cơ sở cung cấp dịch vụ hỗ trợ người bán dâm hòa nhập cộng đồng	☐	☐
4.	Cơ quan quản lý nhà nước		
4.1.	Chính phủ	☐	☐
4.2.	Bộ LĐTBXH, Sở LĐTBXH, Phòng LĐTBXH	☐	☐
4.3.	Bộ khác, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ khác (ghi rõ.....)	☐	☐
4.4.	UBND các cấp (nếu chỉ có một cấp, ghi rõ)	☐	☐
5.	Đối tượng khác có liên quan		
5.1.	Mặt trận Tổ quốc	☐	☐
5.2.	Ngân hàng Chính sách xã hội	☐	☐
5.3.	Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực vui chơi, giải trí	☐	☐

CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG		CÓ HAY KHÔNG CHỊU TÁC ĐỘNG	
		Có	Không
5.4.	Tổ chức, cá nhân kinh doanh được	☐	☐
5.5.	Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình tiếp nhận nạn nhân của hành vi mua bán người, người cai nghiện, người bán dâm hoàn lương vào làm việc	☐	☐

1.3.11. Lĩnh vực bình đẳng giới

Bảng 11: Danh mục đối tượng chịu tác động trong lĩnh vực bình đẳng giới

CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG		CÓ HAY KHÔNG CHỊU TÁC ĐỘNG	
		Có	Không
1.	Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, gia đình và công dân Việt Nam (ghi rõ nếu được)	☐	☐
2.	Cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, cá nhân nước ngoài cư trú tại Việt Nam (ghi rõ)	☐	☐
3.	Người chưa thành niên có hành vi vi phạm hành chính về bình đẳng giới	☐	☐
4.	Cơ quan quản lý nhà nước		
4.1.	Chính phủ	☐	☐
4.2.	Bộ LĐTBXH, Sở LĐTBXH, Phòng LĐTBXH	☐	☐
4.3.	Bộ, cơ quan ngang bộ (ghi rõ)	☐	☐
4.4.	UBND các cấp (nếu chỉ có một cấp, ghi rõ)	☐	☐
5.	Đối tượng khác có liên quan		
5.1.	Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam	☐	☐
5.2.	Những người đồng tính, song tính, chuyển giới	☐	☐



PHẦN II

**DANH MỤC CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI VÀ GIỚI
THƯỜNG CHỊU TÁC ĐỘNG BỞI CÁC CHÍNH SÁCH
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA
BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

2.1. MỤC ĐÍCH, PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG DANH MỤC

- Nghị định 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 154/2020/NĐ-CP), xác định tác động về xã hội được đánh giá trên cơ sở phân tích, dự báo tác động đối với một hoặc một số nội dung về dân số, việc làm, tài sản, sức khỏe, môi trường, y tế, giáo dục, di lại, giảm nghèo, giá trị văn hóa truyền thống, gắn kết cộng đồng, xã hội, chính sách dân tộc (nếu có) và các vấn đề khác có liên quan đến xã hội.⁵
- ĐGTD về xã hội có thể được thực hiện theo 13 khía cạnh tác động chính, bao gồm: (i) Dân số; (ii) Việc làm; (iii) Tài sản; (iv) Sức khỏe; (v) Môi trường; (vi) Y tế; (vii) Giáo dục; (viii) Di lại; (ix) Giảm nghèo; (x) Giá trị văn hoá truyền thống; (xi) Gắn kết cộng đồng xã hội; (xii) Chính sách dân tộc; (xiii) Các vấn đề khác.
- Nội hàm của 13 khía cạnh tác động xã hội rất đa dạng, có sự khác biệt giữa các lĩnh vực quản lý nhà nước, bao gồm cả các lĩnh vực do cùng một Bộ, ngành quản lý. 11 lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ LĐTBXH cũng có những đặc thù riêng biệt về tác động xã hội. Ví dụ, khía cạnh tác động về tài sản trong lĩnh vực lao động, tiền lương có thể sẽ khác với khía cạnh tác động về tài sản trong lĩnh vực bảo trợ xã hội.
- *Danh mục các vấn đề xã hội và giới thường chịu tác động bởi các chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ LĐTBXH* (gọi tắt là Danh mục vấn đề xã hội và giới) được xây dựng với mục tiêu giúp các cán bộ Bộ LĐTBXH thuận tiện hơn trong việc xác định các khía cạnh xã hội và giới chịu tác động của chính sách, rút ngắn thời gian ĐGTD về xã hội và giới của chính sách, đồng thời hạn chế khả năng bỏ sót các tác động tới một số nhóm đối tượng đặc thù như các nhóm yếu thế.
- Danh mục vấn đề xã hội và giới được xây dựng theo 11 lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ LĐTBXH. Mỗi một Danh mục trong một lĩnh vực quản lý nhà nước bao gồm nhiều chỉ tiêu ĐGTD xã hội và giới được phân loại theo 13 khía cạnh tác động xã hội đã đề cập. Việc ĐGTD về giới thực chất *được lồng ghép* trong quá trình ĐGTD nói chung và ĐGTD về xã hội nói riêng. Theo đó, các Danh mục vấn đề xã hội và giới của 11 lĩnh vực bao gồm một số chỉ tiêu tác động về giới cụ thể. Ngoài ra, với mỗi một chỉ tiêu xã hội được xác định là có tác động, cần thiết phải đánh giá chỉ tiêu đó ở khía cạnh giới để xem xét chỉ tiêu đó có tạo ra sự tác động về giới hay không - trên cơ sở phân tích, dự báo tác động xã hội liên

⁵ Nghị định 34/2016/NĐ-CP, Điều 6, khoản 2 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 154/2020/NĐ-CP, Điều 1, khoản 3, điểm a)

quan đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới.

- Các chỉ tiêu ĐGTD xã hội và giới được xây dựng trên cơ sở tổng hợp các nguyên tắc, chính sách, mục tiêu phát triển trong lĩnh vực quản lý nhà nước tương ứng. Các Danh mục vấn đề xã hội và giới được xây dựng dưới dạng bảng kiểm để gợi ý người thực hiện ĐGTD chính sách xác định các chỉ tiêu xã hội và giới dự kiến chịu tác động bởi chính sách.
- Danh mục vấn đề xã hội và giới có thể chưa bao quát được hết tất cả các khía cạnh xã hội và giới có khả năng chịu tác động của chính sách (do được xây dựng căn cứ vào các nguyên tắc, chính sách, mục tiêu phát triển trong từng lĩnh vực). Trong trường hợp có sự thay đổi về quy định pháp luật hoặc các quan hệ xã hội, hoặc xuất hiện các khía cạnh xã hội và giới mới cần đánh giá, người thực hiện ĐGTD có thể sửa đổi, bổ sung các vấn đề xã hội trong Danh mục để đảm bảo khả năng bao quát được những khía cạnh xã hội chịu tác động của chính sách.
- Danh mục vấn đề xã hội và giới mang ý nghĩa gợi mở về các tác động xã hội và giới mà chính sách có thể tạo ra. Không phải bất kỳ chính sách nào cũng sẽ có tác động đến cả 13 khía cạnh được nêu trong Danh mục vấn đề xã hội và giới. Trong một số Danh mục sẽ có những khía cạnh chưa có các chỉ tiêu tác động cụ thể, tuy nhiên điều này không đồng nghĩa với việc tất cả các chính sách trong lĩnh vực đó đều không có tác động về khía cạnh này.
- Trong trường hợp dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật bao trùm nhiều lĩnh vực, người thực hiện ĐGTD chính sách có thể sử dụng các Danh mục vấn đề xã hội và giới của các lĩnh vực tương ứng.

2.2. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG DANH MỤC

- **Bước 1:** Xác định văn bản quy phạm pháp luật/dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đang được đề nghị xây dựng thuộc lĩnh vực nào trong 11 lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ LĐTBXH.
- **Bước 2:** Sử dụng Danh mục vấn đề xã hội và giới của lĩnh vực tương ứng, xác định các chỉ tiêu có khả năng chịu tác động bởi chính sách và xác định rõ chỉ tiêu đó bị tác động tích cực hay tiêu cực để đánh dấu tích vào ô tác động tích cực/tiêu cực tương ứng. Trường hợp chỉ tiêu được xác định là không bị tác động bởi chính sách thì đánh dấu tích vào ô Không tác động.
- Lưu ý trong một số trường hợp, một giải pháp chính sách có thể vừa có tác động tích cực, vừa có tác động tiêu cực trong cùng một chỉ tiêu. Xem thêm tại Phụ lục II của Tài liệu này (cụ thể với chỉ tiêu “Giảm tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ thiếu việc làm, tỷ lệ thanh niên không có việc làm”).

- Nếu xuất hiện các chỉ tiêu chịu tác động mới (chưa có sẵn trong Danh mục vấn đề xã hội và giới) thì bổ sung vào Danh mục.
- Tham khảo ví dụ về cách sử dụng Danh mục vấn đề xã hội trong lĩnh vực lao động, tiền lương tại Phụ lục II của Tài liệu này.

2.3. CÁC DANH MỤC CỤ THỂ TƯƠNG ỨNG VỚI 11 LĨNH VỰC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ LĐTBXH

2.3.1. Lĩnh vực lao động, tiền lương

Bảng 12: Danh mục vấn đề xã hội và giới trong lĩnh vực lao động, tiền lương

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
1. Dân số	Phát triển, phân bố nguồn nhân lực, phân bố hợp lý lao động theo vùng	☐	☐	☐
2. Việc làm	Tạo điều kiện thuận lợi đối với hoạt động tạo việc làm, tự tạo việc làm, dạy nghề và học nghề để có việc làm	☐	☐	☐
	Tạo điều kiện đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh thu hút nhiều lao động	☐	☐	☐
	Giảm tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ thiếu việc làm, tỷ lệ thanh niên không có việc làm	☐	☐	☐
	Nâng cao năng suất lao động	☐	☐	☐
	Ưu đãi đối với NLD có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao đáp ứng yêu cầu của cách mạng công nghiệp, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	☐	☐	☐
	Phát triển thị trường lao động, đa dạng các hình thức kết nối cung, cầu lao động	☐	☐	☐
	Bảo đảm quyền bình đẳng của lao động nữ, lao động nam, bảo đảm bình đẳng giới, phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc	☐	☐	☐
	Bảo đảm quyền lao động, tự tạo việc làm của người khuyết tật	☐	☐	☐
	Bảo vệ lao động nữ, lao động là người khuyết tật, NLD cao tuổi, lao động chưa thành niên	☐	☐	☐
	Xóa bỏ lao động ép buộc, ngăn chặn và xóa bỏ lao động trẻ em dưới mọi hình thức (giảm tỷ lệ lao động trẻ em và người chưa thành niên từ 5-17 tuổi)	☐	☐	☐
3. Tài sản	Quyền được trả lương trực tiếp, đầy đủ, đúng hạn, không bị can thiệp vào việc tự quyết chi tiêu lương của NLD	☐	☐	☐
	Tạo cơ hội tăng thêm thu nhập cho NLD	☐	☐	☐
	Thu hẹp khoảng cách tiền lương giữa lao động nữ và lao động nam	☐	☐	☐
	Đảm bảo mức lương tối thiểu vùng phù hợp tình hình phát triển kinh tế - xã hội, khả năng chi trả của doanh	☐	☐	☐

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
	ng nghiệp, bảo đảm mức sống tối thiểu của NLD và gia đình			
4. Sức khỏe	Bố trí công việc phù hợp với sức khỏe của lao động chưa thành niên để bảo đảm sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách; quan tâm tới sức khỏe của NLD chưa thành niên trong quá trình lao động	☐	☐	☐
	Cải thiện điều kiện lao động, đảm bảo và chăm sóc sức khỏe đối với NLD, đặc biệt là lao động nữ, lao động là người khuyết tật, NLD cao tuổi	☐	☐	☐
5. Môi trường	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách liên quan đến việc làm xanh...</i>	☐	☐	☐
6. Y tế	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD, có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách nhất định, ví dụ như tiết kiệm chi phí đầu tư cho xã hội liên quan đến chăm sóc sức khỏe NLD...</i>	☐	☐	☐
7. Giáo dục	Đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ, kỹ năng nghề cho NLD, đặc biệt là lao động nữ, lao động chưa thành niên	☐	☐	☐
	Tạo cơ hội để lao động chưa thành niên được học văn hóa, GDNN, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề	☐	☐	☐
	Mở rộng nhiều loại hình đào tạo thuận lợi cho lao động nữ có thêm nghề dự phòng và phù hợp với đặc điểm về cơ thể, sinh lý và chức năng làm mẹ của phụ nữ	☐	☐	☐
	Tăng đáng kể số lao động có các kỹ năng phù hợp với nhu cầu thị trường lao động để có việc làm tốt và làm chủ doanh nghiệp (tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo, tỷ lệ lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin)	☐	☐	☐
	Đảm bảo tiếp cận bình đẳng trong giáo dục và đào tạo, đào tạo nghề nghiệp cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả những người khuyết tật, trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương (tăng tỷ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp)	☐	☐	☐
8. Đi lại	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD, có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách nhất định.</i>	☐	☐	☐
9. Giảm nghèo	Tăng thu nhập của lao động nông nghiệp (tăng thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn)	☐	☐	☐
10. Giá trị văn hoá truyền thống	Khuyến khích, ưu đãi phù hợp đối với NSDLĐ tạo việc làm và nhận NLD là người khuyết tật vào làm việc, NSDLĐ sử dụng nhiều lao động nữ	☐	☐	☐
11. Gắn kết cộng đồng, xã hội	Đảm bảo nguyên tắc tự nguyện, thiện chí, bình đẳng, hợp tác, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ lao động	☐	☐	☐
	Xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định	☐	☐	☐

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
	Quản lý lao động đúng pháp luật, dân chủ, công bằng, văn minh và nâng cao trách nhiệm xã hội	☐	☐	☐
	Tạo điều kiện giúp lao động nữ phát huy có hiệu quả năng lực nghề nghiệp, kết hợp hài hòa cuộc sống lao động và cuộc sống gia đình	☐	☐	☐
12. Chính sách dân tộc	Đảm bảo tiếp cận bình đẳng trong giáo dục và đào tạo, đào tạo nghề nghiệp cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả người dân tộc (tăng tỷ lệ lao động là người DTTS qua đào tạo)	☐	☐	☐
13. Các lĩnh vực khác	Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của NLD, NSDLĐ, ví dụ như quyền tự chủ của NSDLĐ	☐	☐	☐
	Bảo đảm bình đẳng trong việc nội trợ và chăm sóc gia đình; công nhận việc nội trợ và các chăm sóc không được trả phí (giảm tỷ lệ thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công)	☐	☐	☐

2.3.2. Lĩnh vực việc làm

Bảng 13: Danh mục vấn đề xã hội và giới trong lĩnh vực việc làm

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
1. Dân số	Phát triển, phân bố nguồn nhân lực; phân bố hợp lý lao động theo vùng	☐	☐	☐
2. Việc làm	Bảo đảm quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nơi làm việc	☐	☐	☐
	Tạo điều kiện thuận lợi đối với hoạt động tạo việc làm, tự tạo việc làm, dạy nghề và học nghề để có việc làm	☐	☐	☐
	Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực	☐	☐	☐
	Không phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp	☐	☐	☐
	Tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả nam và nữ, bao gồm cả thanh niên, người khuyết tật	☐	☐	☐
	Giảm tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ thiếu việc làm, tỷ lệ thanh niên không có việc làm	☐	☐	☐
	Ưu đãi đối với ngành, nghề sử dụng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, các ngành tạo giá trị tăng cao, sử dụng nhiều lao động	☐	☐	☐
	Hỗ trợ khởi sự doanh nghiệp, lập nghiệp	☐	☐	☐
	Tăng tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp	☐	☐	☐
	Tăng tỷ lệ NLD đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp được hỗ trợ đào tạo để duy trì việc làm	☐	☐	☐

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
	Tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí cho người thất nghiệp	☐	☐	☐
	Thúc đẩy dịch chuyển lao động Việt Nam ở thị trường lao động trong và ngoài nước, phù hợp với xu hướng hội nhập quốc tế và bảo đảm thực hiện những cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên	☐	☐	☐
	Nâng cao hiệu quả kết nối cung - cầu lao động; nâng cao năng lực hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm; nâng cao chất lượng dịch vụ việc làm	☐	☐	☐
	Hoàn thiện và hiện đại hoá hệ thống thông tin thị trường lao động	☐	☐	☐
3. Tài sản	Bình đẳng về thu nhập; đảm bảo thù lao ngang bằng đối với các loại công việc như nhau giữa lao động nam, nữ, bao gồm cả NLD là thanh niên, người khuyết tật	☐	☐	☐
	Tài sản của NLD, NSDLĐ không bị xâm phạm	☐	☐	☐
	Hỗ trợ tín dụng tạo việc làm, đặc biệt là hỗ trợ vay vốn đối với các nhóm lao động yếu thế (như lao động là người khuyết tật); các dự án khởi sự doanh nghiệp, phát triển sản xuất kinh doanh của thanh niên; cho vay để thực hiện các chương trình, dự án giải quyết việc làm cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, lao động thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp, lao động nữ nông thôn	☐	☐	☐
	Tăng tỷ lệ người thất nghiệp được nhận trợ cấp thất nghiệp	☐	☐	☐
4. Sức khoẻ	Đảm bảo việc làm an toàn, cải thiện điều kiện làm việc cho NLD	☐	☐	☐
5. Môi trường	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách liên quan đến việc làm xanh...</i>	☐	☐	☐
6. Y tế	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách về chăm sóc y tế cho NLD...</i>	☐	☐	☐
7. Giáo dục	Đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia gắn với việc nâng cao trình độ kỹ năng nghề	☐	☐	☐
8. Đi lại	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách về quy hoạch mạng lưới các trung tâm dịch vụ việc làm...</i>	☐	☐	☐
9. Giảm nghèo	Hỗ trợ tạo việc làm cho phụ nữ nghèo nông thôn	☐	☐	☐
	Hỗ trợ chuyển dịch việc làm đối với NLD ở khu vực nông thôn	☐	☐	☐
	Hỗ trợ lao động di cư từ nông thôn ra thành thị, các khu công nghiệp và lao động vùng biên	☐	☐	☐
	Thúc đẩy chính sách việc làm công, trong đó ưu tiên NLD là người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp	☐	☐	☐

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
10. Giá trị văn hoá truyền thống	Hỗ trợ NSDLĐ sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, lao động nữ	☐	☐	☐
11. Gắn kết cộng đồng, xã hội	Khuyến khích sự tham gia của xã hội để phát triển việc làm thông qua việc huy động và đa dạng hóa các nguồn lực; xã hội hóa dịch vụ công; mở rộng sự tham gia của cộng đồng, các tổ chức xã hội và cá nhân trong phát triển thị trường lao động	☐	☐	☐
12. Chính sách dân tộc	Hỗ trợ NSDLĐ sử dụng nhiều lao động là người DTTS	☐	☐	☐
	Hỗ trợ tạo việc làm cho người DTTS	☐	☐	☐
	Hỗ trợ vay vốn cho NLD là người DTTS	☐	☐	☐
	Thúc đẩy chính sách việc làm công, trong đó ưu tiên NLD là người DTTS	☐	☐	☐
13. Các lĩnh vực khác	Bảo đảm danh dự, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp của NLD, NSDLĐ	☐	☐	☐
	Nâng cao chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	☐	☐	☐
	Kết nối, chia sẻ, liên thông dữ liệu về bảo hiểm thất nghiệp giữa cơ quan lao động và cơ quan BHXH, giữa các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, tài chính, thuế, lao động để nâng cao hiệu quả quản lý và thực thi chính sách bảo hiểm thất nghiệp	☐	☐	☐

2.3.3. Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (trừ sư phạm)

Bảng 14: Danh mục vấn đề xã hội và giới trong lĩnh vực GDNN

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
1. Dân số	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách về quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN...</i>	☐	☐	☐
2. Việc làm	Tăng cơ hội có việc làm, chủ động tìm việc làm với người học	☐	☐	☐
	Tăng tỷ lệ được đào tạo nghề, đặc biệt với các ngành nghề khó tuyển sinh, nặng nhọc, khó đào tạo	☐	☐	☐
	Tăng tỷ lệ người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp	☐	☐	☐
	Tập trung đầu tư hình thành một số cơ sở GDNN trọng điểm chất lượng cao đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động	☐	☐	☐

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
	Ưu tiên đầu tư cho GDNN trong việc phát triển, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ, chất lượng cao	☐	☐	☐
	Đẩy mạnh đào tạo nghề theo nhu cầu thị trường lao động	☐	☐	☐
	Đào tạo nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, có năng lực hành nghề tương ứng với trình độ đào tạo; có đạo đức, sức khỏe; có trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế	☐	☐	☐
3. Tài sản	Có các ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng, cơ sở vật chất cho cơ sở GDNN, cơ sở hoạt động GDNN	☐	☐	☐
	Miễn, giảm chi phí trong quá trình học, thi của học viên	☐	☐	☐
	Áp dụng chế độ trợ cấp ưu đãi với nhà giáo tham gia giảng dạy tại các cơ sở GDNN, cơ sở hoạt động GDNN	☐	☐	☐
	Các cơ sở dạy nghề công lập và tư thực bình đẳng trong việc hưởng các chính sách tham gia đấu thầu, đặt hàng dạy nghề, vay vốn ưu đãi, tham gia chương trình bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý dạy nghề bằng kinh phí từ ngân sách nhà nước	☐	☐	☐
	Tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở dạy nghề	☐	☐	☐
4. Sức khỏe	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách về bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động cho người học tại các cơ sở GDNN...</i>	☐	☐	☐
5. Môi trường	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách về yêu cầu bảo vệ môi trường áp dụng với các cơ sở GDNN...</i>	☐	☐	☐
6. Y tế	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách về chăm sóc y tế cho người học...</i>	☐	☐	☐
7. Giáo dục	Hỗ trợ đào tạo trình độ cao về kỹ năng nghề, ngoại ngữ và ngành nghề đặc thù cho người học	☐	☐	☐
	Bảo đảm chất lượng đào tạo cho học viên	☐	☐	☐
	Chuẩn hóa, phát triển đội ngũ giáo viên và nâng cao chất lượng giáo viên	☐	☐	☐
	Đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao kiến thức, năng lực quản lý cho cán bộ quản lý GDNN	☐	☐	☐
	Khuyến khích nghệ nhân và người có tay nghề cao tham gia dạy nghề	☐	☐	☐
	Tạo cho GDNN phát triển đa dạng, phong phú, đồng bộ theo hệ thống	☐	☐	☐
	Đa dạng hóa các loại hình cơ sở GDNN, các hình thức đào tạo nghề nghiệp tạo điều kiện cho người học có cơ hội lựa chọn phương thức học tập phù hợp với năng lực và điều kiện cá nhân	☐	☐	☐

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
8. Đi lại	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách về quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN...</i>	☐	☐	☐
9. Giảm nghèo	Hỗ trợ người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ cận nghèo, lao động nông thôn, người thuộc hộ bị thu hồi đất tham gia đào tạo nghề	☐	☐	☐
	Khuyến khích, hỗ trợ đào tạo các ngành, nghề ở nông thôn	☐	☐	☐
	Ưu tiên phát triển GDNN ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	☐	☐	☐
10. Giá trị văn hoá truyền thống	Hỗ trợ phụ nữ, người khuyết tật, người có công với cách mạng, quân nhân xuất ngũ khi tham gia đào tạo nghề	☐	☐	☐
	Khuyến khích, hỗ trợ đào tạo các nghề truyền thống	☐	☐	☐
	Đáp ứng nhu cầu của người học trong các hoàn cảnh khác nhau, góp phần thực hiện chủ trương học tập suốt đời của người học	☐	☐	☐
11. Gắn kết cộng đồng, xã hội	Đầu tư đào tạo các nghề thị trường lao động có nhu cầu nhưng khó thực hiện xã hội hóa	☐	☐	☐
	Thực hiện chính sách khuyến khích xã hội hóa trong hoạt động dạy nghề thông qua tạo điều kiện để các doanh nghiệp, tổ chức, công dân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thành lập cơ sở GDNN và tham gia hoạt động đào tạo nghề nghiệp	☐	☐	☐
	Khuyến khích các cơ sở GDNN tư thực và cơ sở GDNN có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	☐	☐	☐
12. Chính sách dân tộc	Hỗ trợ người DTTS khi tham gia đào tạo nghề	☐	☐	☐
	Đảm bảo tiếp cận bình đẳng trong đào tạo nghề nghiệp cho người dân tộc	☐	☐	☐
	Ưu tiên phát triển GDNN ở các vùng DTTS, biên giới, hải đảo, vùng ven biển	☐	☐	☐
	Tăng tỷ lệ lao động là người thiểu số thông qua đào tạo	☐	☐	☐
13. Các lĩnh vực khác	Tạo điều kiện tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ; kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo	☐	☐	☐
	Bảo đảm tính khách quan, khoa học, công khai, minh bạch và hiệu quả trong hoạt động dạy nghề của các cơ sở dạy nghề	☐	☐	☐
	Tạo điều kiện cho các cơ sở dạy nghề chủ động hội nhập quốc tế	☐	☐	☐
	Đẩy mạnh phân cấp, nâng cao trách nhiệm, tạo động lực và tính chủ động, sáng tạo của các cơ sở dạy nghề	☐	☐	☐
	Thực hiện chủ trương dân chủ hóa, bình đẳng giữa các loại hình cơ sở dạy nghề	☐	☐	☐

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
	Thực hiện bình đẳng giới trong GDNN; Bảo đảm sự công bằng, quyền ngang nhau giữa nam và nữ trong quá trình học tập, đào tạo; Bảo đảm quyền lợi ngang nhau, không phân biệt giới trong lĩnh vực dạy nghề	☐	☐	☐
	Đảm bảo tiếp cận bình đẳng trong đào tạo nghề nghiệp cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả những người khuyết tật và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương	☐	☐	☐

2.3.4. Lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Bảng 15: Danh mục vấn đề xã hội và giới trong lĩnh vực NLD Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
1. Dân số	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách về ưu tiên nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài từ một số địa phương...</i>	☐	☐	☐
2. Việc làm	Hỗ trợ phát triển thị trường lao động nước ngoài	☐	☐	☐
	Đầu tư đào tạo NLD có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao, trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động	☐	☐	☐
	Hỗ trợ đầu tư mở thị trường lao động mới, thị trường có thu nhập cao, thị trường tiếp nhận nhiều NLD	☐	☐	☐
	Mở rộng hình thức đi làm việc ở nước ngoài tạo điều kiện cho NLD tiếp cận được với các cơ hội việc làm	☐	☐	☐
	Khuyến khích đưa nhiều NLD đi làm việc ở thị trường có thu nhập cao, tăng số lượng NLD làm việc ở nước ngoài	☐	☐	☐
	Tạo điều kiện cho NLD cả nam và nữ tiếp cận được với các doanh nghiệp có chất lượng	☐	☐	☐
	Hỗ trợ việc làm, khuyến khích tạo việc làm cho NLD sau khi về nước	☐	☐	☐
	Tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân NLD Việt Nam có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	☐	☐	☐
3. Tài sản	Hỗ trợ vay vốn cho NLD sau khi đi làm việc ở nước ngoài về nước	☐	☐	☐
	Đầu tư cho các cơ sở dạy nghề đầy đủ cơ sở vật chất, chương trình, giáo trình giảng dạy	☐	☐	☐
4. Sức khỏe	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách về đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động cho NLD đi làm việc tại nước ngoài...</i>	☐	☐	☐

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
5. Môi trường	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD, tuy nhiên có thể sẽ phát sinh tác động</i>	☐	☐	☐
6. Y tế	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách về khám sức khỏe cho NLD đi làm việc ở nước ngoài...</i>	☐	☐	☐
7. Giáo dục	Hỗ trợ đào tạo cán bộ quản lý NLD đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	☐	☐	☐
	Đầu tư đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn cho các giáo viên đào tạo NLD đi làm việc ở nước ngoài	☐	☐	☐
	Hỗ trợ đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết cho NLD đi làm việc ở nước ngoài	☐	☐	☐
	Tạo điều kiện cho NLD được tiếp cận với cơ hội đào tạo, nâng cao trình độ khi làm việc ở nước ngoài	☐	☐	☐
	Nâng cao chất lượng nguồn lao động, đảm bảo nguồn lao động đáp ứng yêu cầu của NSDLĐ	☐	☐	☐
8. Đi lại	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD, tuy nhiên có thể sẽ phát sinh tác động</i>	☐	☐	☐
9. Giảm nghèo	Có chính sách hỗ trợ NLD thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	☐	☐	☐
	Hỗ trợ chi phí (đi lại, khám sức khỏe...), vay vốn cho NLD nghèo có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài	☐	☐	☐
10. Giá trị văn hoá truyền thống	Có chính sách hỗ trợ chi phí (đi lại, khám sức khỏe...), vay vốn cho nhân thân người có công với cách mạng có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài	☐	☐	☐
	Hỗ trợ bảo vệ NLD nữ làm việc ở nước ngoài	☐	☐	☐
11. Gắn kết cộng đồng, xã hội	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD, tuy nhiên có thể sẽ phát sinh tác động</i>	☐	☐	☐
12. Chính sách dân tộc	Có chính sách hỗ trợ về chi phí (đi lại, khám sức khỏe...), vay vốn cho người DTTS có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài	☐	☐	☐
13. Các lĩnh vực khác	Bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của NLD đi làm việc ở nước ngoài và của doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa NLD đi làm việc ở nước ngoài	☐	☐	☐
	Kịp thời bảo vệ, hỗ trợ NLD trong thời gian làm việc ở nước ngoài	☐	☐	☐
	Bảo đảm cung cấp trợ giúp pháp lý cho NLD khi cần thiết	☐	☐	☐
	Bảo đảm nguyên tắc kịp thời, khách quan, công khai, dân chủ trong việc xử lý khiếu nại tố cáo cho NLD	☐	☐	☐
	Tạo môi trường minh bạch, thông suốt và đồng bộ cho hoạt động đưa NLD Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	☐	☐	☐

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
	Thúc đẩy bình đẳng giới thực chất, xóa bỏ các rào cản, đảm bảo tiếp cận cơ hội và lợi ích công bằng cho lao động nữ di cư	☐	☐	☐

2.3.5. Lĩnh vực bảo hiểm xã hội

Bảng 16: Danh mục vấn đề xã hội và giới trong lĩnh vực BHXH

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
1. Dân số	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD, tuy nhiên có thể sẽ phát sinh tác động</i>	☐	☐	☐
2. Việc làm	Tăng tuổi nghỉ hưu hợp lý tránh lãng phí nguồn nhân lực đảm bảo không xáo trộn thị trường lao động, cơ hội việc làm cho thế hệ trẻ	☐	☐	☐
3. Tài sản	Đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng quỹ BHXH	☐	☐	☐
	Bảo hộ quỹ BHXH và có biện pháp bảo toàn, tăng trưởng quỹ	☐	☐	☐
4. Sức khỏe	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách liên quan tới đảm bảo sức khỏe của người tham gia BHXH</i>	☐	☐	☐
5. Môi trường	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD, tuy nhiên có thể sẽ phát sinh tác động</i>	☐	☐	☐
6. Y tế	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách liên quan tới chế độ BHXH cho các đối tượng làm việc trong lĩnh vực y tế...</i>	☐	☐	☐
7. Giáo dục	Thực hiện đào tạo chuyên môn nhằm nâng cao nguồn nhân lực ngành BHXH	☐	☐	☐
8. Di lại	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD, tuy nhiên có thể sẽ phát sinh tác động</i>	☐	☐	☐
9. Giảm nghèo	Hỗ trợ, khuyến khích nông dân, lao động trong khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện	☐	☐	☐
10. Giá trị văn hoá truyền thống	Hỗ trợ NLĐ nữ trong thời gian mang thai, sinh con, nuôi con	☐	☐	☐
11. Gắn kết cộng đồng, xã hội	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD, tuy nhiên có thể sẽ phát sinh tác động</i>	☐	☐	☐
12. Chính sách dân tộc	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách khuyến khích người DTTS tham gia BHXH tự nguyện...</i>	☐	☐	☐

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
13. Các lĩnh vực khác	Mở rộng đối tượng tham gia BHXH; khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia và thụ hưởng các chế độ BHXH	☐	☐	☐
	Đảm bảo nguyên tắc đóng – hưởng trong tham gia và thụ hưởng BHXH	☐	☐	☐
	Đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của các bên tham gia BHXH	☐	☐	☐
	Đảm bảo chia sẻ giữa những người tham gia BHXH	☐	☐	☐
	Bảo đảm sự bình đẳng trong tham gia và thụ hưởng BHXH	☐	☐	☐
	Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ BHXH; khuyến khích cán bộ, viên chức và NLĐ làm việc trong tổ chức BHXH nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc	☐	☐	☐
	Nâng cao mức độ hài lòng của người tham gia BHXH	☐	☐	☐
	Tăng tỷ lệ lực lượng lao động tham gia BHXH, trong đó có lao động nữ	☐	☐	☐
	Bảo đảm an sinh xã hội của công dân, xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa dạng, toàn diện, có tính chia sẻ giữa Nhà nước, xã hội và người dân, giữa các nhóm dân cư trong một thể hệ và giữa các thể hệ, đảm bảo bền vững, công bằng	☐	☐	☐

2.3.6. Lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động

Bảng 17: Danh mục vấn đề xã hội và giới trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
1. Dân số	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD, tuy nhiên có thể sẽ phát sinh tác động</i>	☐	☐	☐
2. Việc làm	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách liên quan đến cơ hội nghề nghiệp trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động...</i>	☐	☐	☐
3. Tài sản	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách liên quan đến việc bồi thường thiệt hại trong tai nạn lao động...</i>	☐	☐	☐
4. Sức khỏe	Tuân thủ đầy đủ các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình lao động; ưu tiên các biện pháp phòng ngừa, loại trừ, kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại trong quá trình lao động.	☐	☐	☐
	Tạo điều kiện thuận lợi để NSDLĐ, NLĐ, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình lao động	☐	☐	☐

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
	Đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho lao động, đặc biệt là lao động nữ di cư và lao động làm trong khu vực phi chính thức bằng cách giảm tần suất tai nạn lao động, tai nạn lao động chết người, tai nạn lao động thương tật hàng năm	☐	☐	☐
	Đảm bảo NLĐ làm việc tại các cơ sở có nguy cơ bị các bệnh nghề nghiệp phổ biến được khám phát hiện bệnh nghề nghiệp	☐	☐	☐
	Đảm bảo các doanh nghiệp có nguy cơ cao về bệnh nghề nghiệp thực hiện quan trắc môi trường lao động	☐	☐	☐
	Tăng số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ áp dụng hiệu quả một số nội dung cơ bản của hệ thống quản lý an toàn, vệ sinh lao động, bước đầu xây dựng văn hóa an toàn trong lao động	☐	☐	☐
	Đảm bảo người làm công tác quản lý, chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động cấp quận, huyện và trong các ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao được tập huấn nâng cao năng lực về an toàn, vệ sinh lao động	☐	☐	☐
	Đảm bảo các làng nghề, hợp tác xã có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được tiếp cận thông tin phù hợp về an toàn, vệ sinh lao động	☐	☐	☐
	Hỗ trợ phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong các ngành, lĩnh vực có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; khuyến khích các tổ chức xây dựng, công bố hoặc sử dụng tiêu chuẩn kỹ thuật tiên tiến, hiện đại về an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình lao động	☐	☐	☐
5. Môi trường	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD, tuy nhiên có thể sẽ phát sinh tác động</i>	☐	☐	☐
6. Y tế	Phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện	☐	☐	☐
7. Giáo dục	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách liên quan đến đào tạo các nội dung về an toàn, vệ sinh lao động trong các cơ sở giáo dục...</i>	☐	☐	☐
8. Đi lại	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD, tuy nhiên có thể sẽ phát sinh tác động</i>	☐	☐	☐
9. Giảm nghèo	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD, tuy nhiên có thể sẽ phát sinh tác động</i>	☐	☐	☐
10. Giá trị văn hoá truyền thống	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD, tuy nhiên có thể sẽ phát sinh tác động</i>	☐	☐	☐
11. Gắn kết cộng đồng, xã hội	Đẩy mạnh xã hội hóa và phát triển các dịch vụ huấn luyện, kiểm định, tư vấn kỹ thuật ATVSLĐ	☐	☐	☐

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
12. Chính sách dân tộc	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD, tuy nhiên có thể sẽ phát sinh tác động</i>	☐	☐	☐
13. Các lĩnh vực khác	Khuyến khích NSDLĐ đầu tư cơ sở y tế và các công trình phúc lợi khác bảo đảm các điều kiện về quy mô, tiêu chuẩn theo quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa	☐	☐	☐
	Đảm bảo công bằng giữa NLĐ thuê lại với NLĐ của bên thuê lại lao động về quyền lợi, điều kiện an toàn, vệ sinh lao động	☐	☐	☐
	Đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ về an toàn, vệ sinh lao động; hỗ trợ xây dựng phòng thí nghiệm, thử nghiệm đạt chuẩn quốc gia phục vụ an toàn, vệ sinh lao động	☐	☐	☐
	Đảm bảo bình đẳng giới trong bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động	☐	☐	☐

2.3.7. Lĩnh vực người có công

Bảng 18: Danh mục vấn đề xã hội và giới trong lĩnh vực người có công

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
1. Dân số	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD, tuy nhiên có thể sẽ phát sinh tác động</i>	☐	☐	☐
2. Việc làm	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách liên quan đến tạo cơ hội việc làm cho người có công, thân nhân của người có công với cách mạng...</i>	☐	☐	☐
3. Tài sản	Bảo đảm mức sống của người có công với cách mạng bằng hoặc cao hơn mức trung bình của cộng đồng dân cư nơi cư trú	☐	☐	☐
	Khuyến khích, động viên người có công với cách mạng và gia đình vươn lên phát triển kinh tế	☐	☐	☐
4. Sức khỏe	Đảm bảo người có công với cách mạng được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe, được khám sức khỏe định kỳ phát hiện các vấn đề sức khỏe, xác định nhu cầu, được chăm sóc, điều dưỡng, phục hồi chức năng, cung cấp và sử dụng dụng cụ phù hợp với tình trạng bệnh tật, dị tật, dị dạng	☐	☐	☐
	Đảm bảo con cháu của người có công với cách mạng bị ảnh hưởng bởi chất độc hóa học được phát hiện sớm, can thiệp sớm, phục hồi chức năng các dị tật bẩm sinh và các dạng khuyết tật	☐	☐	☐
5. Môi trường	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD, tuy nhiên có thể sẽ phát sinh tác động</i>	☐	☐	☐

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
6. Y tế	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách liên quan đến ưu đãi về chăm sóc y tế với người có công với cách mạng...</i>	☐	☐	☐
7. Giáo dục	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách liên quan đến ưu đãi, ưu tiên tuyển sinh đối với thân nhân của người có công với cách mạng...</i>	☐	☐	☐
8. Đi lại	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách về ưu đãi với người có công với cách mạng và thân nhân của họ khi tham gia giao thông công cộng...</i>	☐	☐	☐
9. Giảm nghèo	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách về hỗ trợ xóa đói, giảm nghèo với người có công với cách mạng và thân nhân của họ...</i>	☐	☐	☐
10. Giá trị văn hoá truyền thống	Chăm lo sức khỏe, đời sống vật chất, tinh thần của người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng	☐	☐	☐
	Khuyến khích các tổ chức, cá nhân quan tâm, giúp đỡ và thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	☐	☐	☐
11. Gắn kết cộng đồng, xã hội	Huy động sự tham gia đóng góp tích cực của xã hội, của các tổ chức, cá nhân để cùng với nhà nước chăm lo tốt đời sống vật chất, tinh thần cho người có công với cách mạng và thân nhân của người có công.	☐	☐	☐
	Đẩy mạnh huy động, đa dạng hóa các nguồn lực xã hội đối với công tác người có công với cách mạng	☐	☐	☐
	Khuyến khích, động viên người có công với cách mạng và gia đình gìn giữ và phát huy truyền thống cách mạng tại nơi cư trú, tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc	☐	☐	☐
12. Chính sách dân tộc	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách về công nhận, chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng là người DTTS...</i>	☐	☐	☐
13. Các lĩnh vực khác	Xác định và điều chỉnh chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ	☐	☐	☐
	Bảo đảm công khai, minh bạch trong công nhận và tôn vinh người có công với cách mạng	☐	☐	☐
	Bảo đảm nguyên tắc công bằng trong thực hiện chế độ ưu đãi người có công	☐	☐	☐

2.3.8. Lĩnh vực bảo trợ xã hội

Bảng 19: Danh mục vấn đề xã hội và giới trong lĩnh vực bảo trợ xã hội

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
1. Dân số	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động về cơ cấu dân số với một số chính sách liên quan đến độ tuổi xác định người cao tuổi...</i>	☐	☐	☐
2. Việc làm	Tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả nam và nữ, bao gồm cả thanh niên, người khuyết tật và thu lao ngang bằng đối với các loại công việc như nhau	☐	☐	☐
	Phát triển công tác xã hội trở thành một nghề ở Việt Nam và xây dựng đội ngũ thực hiện công tác xã hội đủ về số lượng, đạt yêu cầu về chất lượng gắn với phát triển hệ thống cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội tại các cấp (ví dụ: hoàn thiện pháp luật, tiêu chuẩn, tiến hành đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ thực hiện công tác xã hội)	☐	☐	☐
	Đào tạo, bồi dưỡng người làm công tác tư vấn, chăm sóc người khuyết tật	☐	☐	☐
	Trợ giúp người khuyết tật trong dạy nghề, việc làm	☐	☐	☐
	Hoàn thành việc giao đất, giao rừng.	☐	☐	☐
	Tạo bước đột phá trong đào tạo nhân lực; tăng tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo, tập huấn, huấn luyện; giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp trong cơ cấu lao động xã hội	☐	☐	☐
3. Tài sản	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách liên quan tới ưu đãi cho vay đối với đối tượng bảo trợ xã hội...</i>	☐	☐	☐
4. Sức khỏe	Chăm dứt tình trạng thiếu đói và đảm bảo khả năng tiếp cận thực phẩm an toàn, đủ dinh dưỡng quanh năm cho tất cả mọi người, đặc biệt những người nghèo và những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả người cao tuổi và trẻ sơ sinh, được tiếp cận với thực phẩm an toàn, đủ dinh dưỡng và đầy đủ quanh năm	☐	☐	☐
	Giảm tất cả các hình thức suy dinh dưỡng, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho các đối tượng là trẻ em, trẻ em gái vị thành niên, phụ nữ mang thai và đang cho con bú, người cao tuổi	☐	☐	☐
	Khuyến khích, tạo điều kiện cho người cao tuổi rèn luyện sức khỏe; tham gia học tập, hoạt động văn hoá, tinh thần; sống trong môi trường an toàn và được tôn trọng về nhân phẩm	☐	☐	☐
	Trợ giúp người khuyết tật trong chăm sóc sức khỏe, văn hóa, thể thao, giải trí, và công nghệ thông tin	☐	☐	☐
	Trợ cấp lương thực cho người dân ở những nơi không có điều kiện tổ chức sản xuất, khu vực giáp biên giới để bảo đảm đời sống	☐	☐	☐
5. Môi trường	Xây dựng xã hội nông thôn có môi trường sinh thái được bảo vệ; bảo đảm vững chắc an ninh, quốc phòng	☐	☐	☐
	Đẩy mạnh bảo vệ và phát triển rừng	☐	☐	☐

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
	Từng bước phát huy lợi thế về địa lý, khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên	☐	☐	☐
6. Y tế	Chăm dứt các bệnh dịch AIDS, lao, sốt rét và các bệnh nhiệt đới bị lãng quên, phòng chống bệnh viêm gan, các dịch bệnh do nguồn nước và các bệnh truyền nhiễm khác.	☐	☐	☐
	Phòng ngừa, giảm thiểu khuyết tật bẩm sinh, khuyết tật do tai nạn thương tích, bệnh tật và nguy cơ khác dẫn đến khuyết tật; tạo điều kiện để người khuyết tật được chính hình, phục hồi chức năng	☐	☐	☐
	Xây dựng hệ thống chăm sóc sức khỏe toàn diện hơn, bao gồm cả chăm sóc sức khỏe tại nhà, chăm sóc sức khỏe ban đầu tại nơi cư trú; lập hồ sơ theo dõi và quản lý sức khỏe cho người khuyết tật	☐	☐	☐
	Phát triển ngành lão khoa đáp ứng nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh cho người cao tuổi; đào tạo nhân viên chăm sóc người cao tuổi.	☐	☐	☐
	Bảo đảm điều kiện chữa bệnh tại các huyện nghèo	☐	☐	☐
7. Giáo dục	Đảm bảo tiếp cận bình đẳng trong giáo dục và đào tạo, đào tạo nghề nghiệp cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả những người khuyết tật, người dân tộc và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương	☐	☐	☐
	Xây dựng và nâng cấp các cơ sở giáo dục phù hợp, hòa nhập ở mọi cấp và chương trình học tập suốt đời cho trẻ em, người khuyết tật và bình đẳng giới và cung cấp môi trường học tập an toàn, không bạo lực, toàn diện và hiệu quả cho tất cả mọi người	☐	☐	☐
	Bảo đảm cơ bản điều kiện học tập tại các huyện nghèo; xây dựng xã hội nông thôn có dân trí được nâng cao	☐	☐	☐
8. Đi lại	Xây dựng hệ thống giao thông công cộng phù hợp và dễ tiếp cận với người cao tuổi, người khuyết tật	☐	☐	☐
	Ưu đãi giá vé các phương tiện giao thông công cộng cho người cao tuổi, người khuyết tật	☐	☐	☐
	Bảo đảm giao thông thông suốt 4 mùa tới hầu hết các xã và cơ bản có đường ô tô tới các thôn, bản đã được quy hoạch tại các huyện nghèo	☐	☐	☐
9. Giảm nghèo	Xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực cho tất cả mọi người ở mọi nơi, giảm ít nhất một nửa tỷ lệ nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều của quốc gia	☐	☐	☐
	Từng bước thu hẹp khoảng cách về mức sống giữa trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn với trẻ em bình thường tại nơi cư trú	☐	☐	☐
	Xóa bỏ tình trạng nhà tạm	☐	☐	☐
	Giải quyết cơ bản vấn đề sản xuất, việc làm, thu nhập để nâng cao đời sống của dân cư ở các huyện nghèo	☐	☐	☐

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
	Thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, cung cấp điện sinh hoạt cho hầu hết dân cư tại các huyện nghèo	☐	☐	☐
10. Giá trị văn hoá truyền thống	Khuyến khích, ưu đãi phù hợp đối với NSDLĐ tạo việc làm và nhận NLĐ là người khuyết tật vào làm việc	☐	☐	☐
	Ưu đãi cho các tổ chức, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng và giúp đỡ đối tượng bảo trợ xã hội; thành lập cơ sở trợ giúp xã hội để chăm sóc, trợ giúp đối tượng có nhu cầu trợ giúp xã hội trên lãnh thổ Việt Nam	☐	☐	☐
	Bảo trợ xã hội, ưu tiên thực hiện chính sách bảo trợ xã hội và hỗ trợ người khuyết tật là trẻ em, người cao tuổi	☐	☐	☐
	Bảo đảm điều kiện sinh hoạt văn hóa, tinh thần, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc tại các huyện nghèo	☐	☐	☐
11. Gắn kết cộng đồng, xã hội	Huy động sự tham gia của xã hội, nhất là gia đình, cộng đồng trong việc chăm sóc, trợ giúp trẻ em có cảnh đặc biệt khó khăn để ổn định cuộc sống, có cơ hội thực hiện các quyền của trẻ em và hòa nhập cộng đồng theo quy định của pháp luật	☐	☐	☐
	Nâng cao nhận thức của toàn xã hội về nghề công tác xã hội, khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia việc đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và tập huấn kỹ năng và cung cấp dịch vụ công tác xã hội	☐	☐	☐
	Tạo điều kiện để tổ chức của người khuyết tật, tổ chức vì người khuyết tật hoạt động	☐	☐	☐
	Khuyến khích, hỗ trợ cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện tuyên truyền, giáo dục ý thức kính trọng, biết ơn người cao tuổi, chăm sóc, phát huy vai trò người cao tuổi	☐	☐	☐
	Khuyến khích cơ quan, tổ chức và cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng và giúp đỡ đối tượng bảo trợ xã hội	☐	☐	☐
	Khuyến khích các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước thành lập cơ sở trợ giúp xã hội để chăm sóc, trợ giúp đối tượng có nhu cầu trợ giúp xã hội trên lãnh thổ Việt Nam	☐	☐	☐
	Tăng cường năng lực cho người dân và cộng đồng để phát huy hiệu quả các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu được đầu tư	☐	☐	☐
	Tăng cường trợ giúp và cung cấp các dịch vụ xã hội phù hợp cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	☐	☐	☐
	Phát triển các hình thức nhận nuôi có thời hạn đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; chăm sóc bán trú cho trẻ em khuyết tật nặng, trẻ em là nạn nhân của chất độc hóa học, trẻ em nhiễm HIV/AIDS	☐	☐	☐
	Nâng cao chất lượng chăm sóc, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn tại các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và cộng đồng	☐	☐	☐

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
12. Chính sách dân tộc	Tạo sự chuyển biến nhanh hơn về đời sống vật chất, tinh thần của người nghèo, đồng bào DTTS thuộc các huyện nghèo; Xây dựng xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc	☐	☐	☐
13. Các lĩnh vực khác	Chính sách trợ giúp xã hội được thực hiện công bằng, công khai, kịp thời theo mức độ khó khăn và ưu tiên tại gia đình, nơi sinh sống cũng như được thay đổi tùy thuộc vào điều kiện kinh tế đất nước và mức sống tối thiểu dân cư từng thời kỳ	☐	☐	☐
	Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, theo hướng sản xuất hàng hóa, khai thác tốt các thế mạnh của địa phương. Tạo sự chuyển biến bước đầu trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, kinh tế nông thôn và nâng cao đời sống nhân dân trên cơ sở đẩy mạnh phát triển nông nghiệp	☐	☐	☐
	Xây dựng và phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; chuyển đổi cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả theo quy hoạch; phát triển sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô nhỏ và vừa; tăng cường nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ khoa học – kỹ thuật	☐	☐	☐

2.3.9. Lĩnh vực trẻ em

Bảng 20: Danh mục vấn đề xã hội và giới trong lĩnh vực trẻ em

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
1. Dân số	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD, tuy nhiên có thể sẽ phát sinh tác động</i>	☐	☐	☐
2. Việc làm	Bảo đảm trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS được tư vấn thích hợp, được hỗ trợ học nghề	☐	☐	☐
	Đảm bảo tiếp cận bình đẳng trong đào tạo nghề nghiệp cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả những người khuyết tật, người dân tộc và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương	☐	☐	☐
	Thực hiện kịp thời và hiệu quả các biện pháp để xóa bỏ lao động ép buộc, chấm dứt nạn buôn người và nô lệ hiện đại; ngăn chặn và xóa bỏ lao động trẻ em dưới mọi hình thức	☐	☐	☐
3. Tài sản	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD, tuy nhiên có thể sẽ phát sinh tác động</i>	☐	☐	☐
4. Sức khỏe	Tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, chính sách xã hội cho trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS; trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS được hỗ trợ dinh dưỡng và phát triển thể chất	☐	☐	☐

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
	Chấm dứt tình trạng thiếu đói và đảm bảo tất cả mọi người, đặc biệt những người nghèo và những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả người cao tuổi và trẻ sơ sinh, được tiếp cận với thực phẩm an toàn, đủ dinh dưỡng và đầy đủ quanh năm	☐	☐	☐
	Giảm tất cả các hình thức suy dinh dưỡng, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho các đối tượng là trẻ em, trẻ em gái vị thành niên, phụ nữ mang thai và đang cho con bú, người cao tuổi	☐	☐	☐
	Giảm tỷ số tử vong mẹ, giảm tỷ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi và trẻ dưới 5 tuổi	☐	☐	☐
	Tăng tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng	☐	☐	☐
	Phòng ngừa, ngăn chặn nguy cơ gây tổn hại cho trẻ em và kịp thời can thiệp, hỗ trợ cho trẻ em khi bị bạo lực, xâm hại	☐	☐	☐
	Hỗ trợ các chương trình phòng chống suy dinh dưỡng, đặc biệt là phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em và cận thị học đường ở trẻ em, hỗ trợ cải thiện vệ sinh an toàn thực phẩm	☐	☐	☐
	Phòng ngừa, hỗ trợ, can thiệp cho trẻ em thường xuyên tiếp xúc với người nghiện ma túy, người mua bán ma túy và trẻ em có nguy cơ bị tổn hại do ma túy, trẻ em nghiện ma túy	☐	☐	☐
5. Môi trường	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD, tuy nhiên có thể sẽ phát sinh tác động</i>	☐	☐	☐
6. Y tế	Bảo đảm trẻ em nhiễm HIV trong diện quản lý được chẩn đoán, điều trị các bệnh có liên quan đến HIV/AIDS; trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS được cung cấp các dịch vụ chăm sóc tâm lý – xã hội; tư vấn và xét nghiệm HIV	☐	☐	☐
	Hình thành các dịch vụ cần thiết có chất lượng cao và thân thiện đối với trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS	☐	☐	☐
	Phụ nữ nhiễm HIV trong thời kỳ mang thai, trẻ em dưới sáu tuổi nhiễm HIV được Nhà nước cấp miễn phí thuốc kháng HIV; 100% trẻ sơ sinh là con của bà mẹ nhiễm HIV được xét nghiệm phát hiện HIV ngay sau khi chào đời	☐	☐	☐
	Cơ sở chẩn đoán, chăm sóc, điều trị cho người lớn nhiễm HIV có lồng ghép các dịch vụ nhi khoa trong chẩn đoán, chăm sóc, điều trị cho trẻ em nhiễm HIV	☐	☐	☐
	Cải thiện hệ thống theo dõi, kiểm tra, đánh giá tình hình trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS	☐	☐	☐
	Cơ sở nuôi dưỡng trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS được hỗ trợ để thực hiện các dịch vụ dự phòng lây nhiễm HIV, chăm sóc trẻ em nhiễm HIV	☐	☐	☐
	Tăng tỷ lệ người khuyết tật trong đó có trẻ em tiếp cận các dịch vụ y tế dưới các hình thức khác nhau; trẻ em	☐	☐	☐

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
	từ sơ sinh đến 6 tuổi được sàng lọc phát hiện sớm khuyết tật bẩm sinh, rối loạn phát triển và được can thiệp sớm các dạng khuyết tật; trẻ em và người khuyết tật được phẫu thuật chỉnh hình, phục hồi chức năng và cung cấp dụng cụ trợ giúp phù hợp			
7. Giáo dục	Đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai được tiếp cận với phát triển, chăm sóc giai đoạn trẻ thơ và giáo dục mầm non có chất lượng để sẵn sàng bước vào cấp tiểu học; hoàn thành giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở miễn phí, công bằng, có chất lượng	☐	☐	☐
	Đảm bảo tiếp cận bình đẳng trong giáo dục và đào tạo cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả những người khuyết tật, người dân tộc và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương	☐	☐	☐
	Tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ giáo dục cho trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS; trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS được chăm sóc tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập cho trẻ em lứa tuổi mầm non	☐	☐	☐
	Cơ sở giáo dục có bố trí nhân viên y tế có khả năng tư vấn cho trẻ em nhiễm HIV	☐	☐	☐
	Xây dựng và nâng cấp các cơ sở giáo dục thân thiện với trẻ em, người khuyết tật và bình đẳng giới và cung cấp môi trường học tập an toàn, không bạo lực, toàn diện và hiệu quả cho tất cả mọi người	☐	☐	☐
	Nâng cao năng lực, kỹ năng cho cán bộ, viên chức, nhân viên và cộng tác viên công tác xã hội về chăm sóc, phục hồi, trợ giúp đối tượng đặc thù, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và người chưa thành niên	☐	☐	☐
	Tăng tỷ lệ trẻ em khuyết tật có nhu cầu học tập được tiếp cận giáo dục chuyên biệt, giáo dục hòa nhập	☐	☐	☐
8. Đi lại	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách ưu đãi cho trẻ em khi tham gia giao thông công cộng...</i>	☐	☐	☐
9. Giảm nghèo	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách như xóa nhà tạm cho hộ gia đình có trẻ em...</i>	☐	☐	☐
10. Giá trị văn hoá truyền thống	Bảo đảm trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS được sống an toàn cùng với bố, mẹ, anh, chị, em ruột hoặc người thân trực hệ hoặc được sống ở những cơ sở chăm sóc thay thế	☐	☐	☐
11. Gắn kết cộng đồng, xã hội	Không phân biệt đối xử với trẻ em	☐	☐	☐
	Tôn trọng, lắng nghe, xem xét, phản hồi ý kiến, nguyện vọng của trẻ em	☐	☐	☐
	Nâng cao nhận thức và hành động cho toàn xã hội về công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS	☐	☐	☐
	Cung cấp thông tin liên quan cho các chủ thể chăm sóc trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/ADS, bao gồm các nhóm	☐	☐	☐

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
	(i) tổ chức, cá nhân nuôi dưỡng trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS, cơ sở chăm sóc và điều trị trẻ em nhiễm HIV, tổ chức xã hội, cán bộ quản lý trẻ em nhiễm HIV tại cộng đồng, nhóm tự lực, (ii) trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS từ đủ mười ba tuổi trở lên, (iii) nhà quản lý làm việc với trẻ em trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, lao động – thương binh và xã hội, các nhà cung cấp dịch vụ cho trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS, (iv) phụ huynh, học sinh, giáo viên của các cơ sở giáo dục			
	Hạn chế tiến tới xóa bỏ các thủ tục như tảo hôn, kết hôn sớm và hôn nhân ép buộc	☐	☐	☐
	Tăng cường các dịch vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và các chính sách bảo trợ xã hội, các dịch vụ hỗ trợ gia đình, chăm sóc trẻ em	☐	☐	☐
	Giảm đáng kể mọi hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái nơi công cộng, nơi riêng tư, bao gồm cả việc mua bán, bóc lột tình dục và các hình thức bóc lột khác	☐	☐	☐
	Trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS và người chăm sóc trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS không bị kỳ thị và phân biệt đối xử khi tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục và các dịch vụ xã hội khác	☐	☐	☐
	Tạo điều kiện cho trẻ em được bày tỏ ý kiến về những vấn đề liên quan đến trẻ em	☐	☐	☐
	Tăng tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp, chăm sóc để phục hồi, hòa nhập cộng đồng và có cơ hội phát triển	☐	☐	☐
	Bảo đảm trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em nhiễm HIV/AIDS, trẻ em là nạn nhân chất độc hóa học, trẻ em khuyết tật nặng và trẻ em bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh được trợ giúp xã hội và được cung cấp dịch vụ công tác xã hội phù hợp từ nguồn lực xã hội hóa.	☐	☐	☐
12. Chính sách dân tộc	Đào tạo giáo viên các cấp, ưu tiên giáo viên mầm non, tiểu học và trung học cơ sở ở các vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS	☐	☐	☐
	Xây dựng hạ tầng cơ sở giáo dục, kiên cố hóa hệ thống các trường, phân trường tiểu học và trung học cơ sở, trường mầm non và mẫu giáo, trường dân tộc nội trú, nhà nội trú, bán trú cho trẻ em DTTS	☐	☐	☐
	Cải thiện điều kiện sống, tạo cơ hội phát triển bình đẳng cho trẻ em nghèo, trẻ em miền núi, trẻ em DTTS và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	☐	☐	☐
13. Các lĩnh vực khác	Bảo đảm để trẻ em thực hiện được đầy đủ quyền và bổn phận của mình	☐	☐	☐
	Bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em trong các quyết định liên quan đến trẻ em	☐	☐	☐
	Cấp nhận dạng pháp lý cho tất cả mọi người, gồm cả đăng ký khai sinh	☐	☐	☐

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
	Giảm tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên tổng số trẻ em	☐	☐	☐

2.3.10. Lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội

Bảng 21: Danh mục vấn đề xã hội và giới trong lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
1. Dân số	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD, tuy nhiên có thể sẽ phát sinh tác động</i>	☐	☐	☐
2. Việc làm	Xây dựng kế hoạch lồng ghép và tổ chức, thực hiện nhiệm vụ phòng, chống mại dâm với các chương trình kinh tế - xã hội tại địa phương như chương trình việc làm tại tất cả các tỉnh, thành phố	☐	☐	☐
	Chú trọng tạo việc làm cho người sau cai nghiện ma túy, người hoạt động mua bán dâm và nạn nhân của mua bán người	☐	☐	☐
	Chú trọng công tác dạy nghề, tạo việc làm đối với người cai nghiện ma túy	☐	☐	☐
	Xây dựng các hoạt động lồng ghép cho nhóm phụ nữ là người bán dâm có nhu cầu tìm kiếm việc làm trong các chương trình dạy nghề cho lao động nông thôn, chương trình việc làm, hỗ trợ vay vốn, chương trình giảm nghèo,... nhằm cung cấp cho họ các cơ hội lựa chọn công việc phù hợp	☐	☐	☐
3. Tài sản	Bảo đảm chế độ, chính sách đối với người tham gia phòng, chống mua bán người bị thiệt hại về tài sản theo quy định của pháp luật	☐	☐	☐
	Tạo điều kiện để người sau cai nghiện ma túy, người hoạt động mua bán dâm và gia đình của họ được hỗ trợ cho vay vốn	☐	☐	☐
4. Sức khỏe	Bảo đảm chế độ, chính sách đối với người tham gia phòng, chống mua bán người bị thiệt hại về tính mạng, sức khỏe theo quy định của pháp luật.	☐	☐	☐
	Tạo điều kiện cho người hoạt động mại dâm tiếp cận thông tin, nâng cao kiến thức, kỹ năng để họ được tiếp cận các dịch vụ tư vấn và chăm sóc sức khỏe sinh sản, phòng, chống lây nhiễm HIV	☐	☐	☐
	Tạo điều kiện, tăng cường khả năng tiếp cận thông tin, các dịch vụ tư vấn, điều trị, cai nghiện ma túy phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người nghiện ma túy	☐	☐	☐
5. Môi trường	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD, tuy nhiên có thể sẽ phát sinh tác động</i>	☐	☐	☐

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
6. Y tế	Tăng tỷ lệ bao phủ các can thiệp giảm hại, chăm sóc, điều trị với người sử dụng trái phép chất ma túy, nghiện ma túy	☐	☐	☐
	Đảm bảo người nghiện và sử dụng ma túy có hồ sơ quản lý được tiếp cận các dịch vụ tư vấn, điều trị, cai nghiện	☐	☐	☐
7. Giáo dục	Đảm bảo người nghiện ma túy, nạn nhân của mua bán người, người bán dâm được học nghề	☐	☐	☐
	Tăng tỷ lệ người cai nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện được học văn hóa, học nghề	☐	☐	☐
8. Đi lại	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách về phòng chống ma túy, mại dâm và nạn mua bán người thông qua quản lý nhà nước về việc nhập xuất cảnh, đi lại của người nước ngoài tại Việt Nam...</i>	☐	☐	☐
9. Giảm nghèo	Xây dựng kế hoạch lồng ghép và tổ chức, thực hiện nhiệm vụ phòng, chống mại dâm với các chương trình kinh tế - xã hội tại địa phương như chương trình giảm nghèo, dạy nghề cho lao động nông thôn tại tất cả các tỉnh, thành phố	☐	☐	☐
	Xây dựng kế hoạch lồng ghép và tổ chức thực hiện nhiệm vụ phòng, chống, cai nghiện ma túy với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương như chương trình giảm nghèo, hỗ trợ vay vốn, dạy nghề, tạo việc làm cho người đã hoàn thành chương trình cai nghiện ma túy	☐	☐	☐
10. Giá trị văn hoá truyền thống	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách về tuyên truyền, giáo dục, phát huy truyền thống văn hóa để xóa bỏ tệ nạn xã hội...</i>	☐	☐	☐
11. Gắn kết cộng đồng, xã hội	Phát huy vai trò, trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cộng đồng, cơ quan, tổ chức trong phòng, chống mua bán người, phòng, chống mại dâm	☐	☐	☐
	Khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tham gia, hợp tác, tài trợ cho hoạt động phòng, chống mua bán người và hỗ trợ nạn nhân	☐	☐	☐
	Khuyến khích cá nhân, tổ chức trong nước thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân theo quy định của pháp luật	☐	☐	☐
	Đề cao trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức và của toàn xã hội trong việc phòng, chống ma túy	☐	☐	☐
	Chú trọng xã hội hóa công tác cai nghiện ma túy	☐	☐	☐
	Đẩy mạnh xây dựng mô hình cung cấp dịch vụ hỗ trợ xã hội cho người bán dâm	☐	☐	☐
	Đảm bảo nạn nhân bị mua bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng	☐	☐	☐
	Giảm kỳ thị, phân biệt đối xử đối với nạn nhân của mua bán người, người bán dâm	☐	☐	☐

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
	Tạo điều kiện để người đã cai nghiện ma túy, người bán dâm tái hòa nhập cộng đồng	☐	☐	☐
	Giảm kỳ thị, phân biệt đối xử với người nghiện ma túy, người đã hoàn thành chương trình cai nghiện và tái hòa nhập	☐	☐	☐
12. Chính sách dân tộc	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách về phòng chống ma túy, mại dâm và nạn mua bán người tại các vùng DTTS...</i>	☐	☐	☐
13. Các lĩnh vực khác	Bảo vệ, tiếp nhận, xác minh, hỗ trợ nạn nhân của mua bán người kịp thời, chính xác	☐	☐	☐
	Xây dựng kế hoạch lồng ghép và tổ chức, thực hiện nhiệm vụ phòng, chống mại dâm với các chương trình kinh tế - xã hội tại địa phương như chương trình phòng, chống HIV/AIDS, phòng, chống tội phạm mua bán người tại tất cả các tỉnh, thành phố	☐	☐	☐
	Triển khai thực hiện được các hoạt động can thiệp giảm tác hại về HIV/AIDS, phòng ngừa, giảm tình trạng bạo lực trên cơ sở giới trong phòng, chống mại dâm tại các tỉnh, thành phố	☐	☐	☐
	Khuyến khích, bảo vệ cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức tham gia phòng, chống tệ nạn ma túy	☐	☐	☐
	Nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện và công tác quản lý sau cai nghiện	☐	☐	☐
	Giảm số lượng người nghiện ma túy mới	☐	☐	☐
	Quản lý chặt chẽ người nghiện ngoài xã hội, không để phát sinh tình hình phức tạp, góp phần xây dựng môi trường an toàn	☐	☐	☐
	Giảm số lượng người tham gia vào hoạt động mại dâm, đặc biệt là vấn đề bảo vệ người chưa thành niên	☐	☐	☐

2.3.11. Lĩnh vực bình đẳng giới

Bảng 22: Danh mục vấn đề xã hội và giới trong lĩnh vực bình đẳng giới

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
1. Dân số	Hướng tới cân bằng tỷ số giới tính khi sinh, giảm mất cân bằng giới tính	☐	☐	☐
2. Việc làm	Tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển nguồn nhân lực; hằng năm, trong tổng số người được tạo việc làm mới, bảo đảm ít nhất 40% cho mỗi giới	☐	☐	☐
	Giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm	☐	☐	☐
	Tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người DTTS đối với thị trường lao động; tăng tỷ	☐	☐	☐

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
	lệ nữ lao động làm công hưởng lương, nữ làm chủ doanh nghiệp và nữ nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật; giảm tỷ trọng lao động nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp trong tổng số lao động nữ có việc làm			
	Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ	☐	☐	☐
	Đảm bảo sự tham gia đầy đủ, hiệu quả và cơ hội bình đẳng tham gia lãnh đạo của phụ nữ ở tất cả các cấp lãnh đạo	☐	☐	☐
3. Tài sản	Tăng tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng DTTS có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức	☐	☐	☐
	Tăng cường phúc lợi về vật chất của lao động nữ nhằm giúp lao động nữ phát huy có hiệu quả năng lực nghề nghiệp	☐	☐	☐
4. Sức khỏe	Bảo đảm bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe	☐	☐	☐
	Giảm số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công của phụ nữ	☐	☐	☐
	Người bị bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong các dịch vụ hỗ trợ cơ bản, được hỗ trợ và chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình.; người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn. Cơ sở trợ giúp xã hội công lập triển khai các hoạt động trợ giúp, phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới.	☐	☐	☐
	Giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản và tỷ suất sinh ở vị thành niên; Tăng tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con; giảm tỷ lệ phá thai	☐	☐	☐
	Tăng tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 04 loại bệnh tật bẩm sinh, phổ biến	☐	☐	☐
	Tăng tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ được tiếp cận thuận tiện với biện pháp tránh thai hiện đại, phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản	☐	☐	☐
	Tăng tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	☐	☐	☐
5. Môi trường	Phát triển dịch vụ ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh truyền nhiễm, thảm họa môi trường có quan tâm đến nhu cầu khác nhau của mỗi giới. Trao quyền, nâng cao kiến thức và kỹ năng hoạt động kinh tế cho phụ nữ trong ứng phó biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh truyền nhiễm và thảm họa môi trường	☐	☐	☐
6. Y tế	Tăng tỷ lệ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có ít nhất một cơ sở y tế cung cấp thí điểm dịch vụ chăm sóc	☐	☐	☐

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
	sức khỏe dành cho người đồng tính, song tính và chuyển giới			
7. Giáo dục	Nội dung, hình thức thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới phải phù hợp với các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới, định hướng, khuyến khích thực hiện bình đẳng giới và không mang hay tạo ra định kiến giới	☐	☐	☐
	Đưa nội dung về giới, bình đẳng giới vào chương trình giảng dạy trong hệ thống giáo dục quốc dân và được giảng dạy chính thức ở các trường sư phạm	☐	☐	☐
	Người làm công tác thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới phải có kiến thức về giới và bình đẳng giới	☐	☐	☐
	Xây dựng và nâng cấp các cơ sở giáo dục thân thiện với trẻ em, người khuyết tật và bình đẳng giới và cung cấp môi trường học tập an toàn, không bạo lực, toàn diện và hiệu quả cho tất cả mọi người	☐	☐	☐
	Tăng tỷ lệ biết chữ của nam và nữ trong độ tuổi từ 15 đến 40 ở vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS, vùng đặc biệt khó khăn	☐	☐	☐
	Từng bước bảo đảm sự tham gia bình đẳng giữa nam và nữ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; tăng tỷ lệ nữ học viên, học sinh, sinh viên được tuyển mới thuộc hệ thống GDNN; tăng tỷ lệ nữ thạc sĩ, nữ tiến sĩ	☐	☐	☐
8. Đi lại	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách về bình đẳng giới trong thiết kế tính năng đặc thù cho nữ giới của phương tiện công cộng...</i>	☐	☐	☐
9. Giảm nghèo	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD. Có thể sẽ phát sinh tác động với một số chính sách về bình đẳng giới trong tăng thu nhập đồng đều cho nam và nữ tại nông thôn...</i>	☐	☐	☐
10. Giá trị văn hoá truyền thống	Bảo vệ, hỗ trợ người mẹ khi mang thai, sinh con và nuôi con nhỏ; tạo điều kiện để nam, nữ chia sẻ công việc gia đình.	☐	☐	☐
	Áp dụng những biện pháp thích hợp để xoá bỏ phong tục, tập quán lạc hậu cản trở thực hiện mục tiêu bình đẳng giới	☐	☐	☐
	Bảo đảm bình đẳng giới trong đời sống gia đình, từng bước xoá bỏ bạo lực trên cơ sở giới. Trong đó, rút ngắn khoảng cách về thời gian tham gia công việc gia đình của nữ so với nam	☐	☐	☐
11. Gắn kết cộng đồng, xã hội	Xoá bỏ phân biệt đối xử về giới, tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam, nữ	☐	☐	☐
	Bảo đảm bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình, đặc biệt trong việc nội trợ và chăm sóc gia đình; công nhận việc nội trợ và các chăm sóc không được trả phí; tăng cường các dịch vụ	☐	☐	☐

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
	cộng đồng, cơ sở hạ tầng và các chính sách bảo trợ xã hội, các dịch vụ hỗ trợ gia đình, chăm sóc trẻ em			
	Tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình	☐	☐	☐
	Khuyến khích cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân tham gia các hoạt động thúc đẩy bình đẳng giới. Tổ chức Đảng, chính quyền, cơ quan hành chính, ban, ngành, đoàn thể các cấp được phổ biến, cập nhật thông tin về bình đẳng giới và cam kết thực hiện bình đẳng giới	☐	☐	☐
	Bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa và thông tin; tăng tỷ lệ dân số được tiếp cận kiến thức cơ bản về bình đẳng giới	☐	☐	☐
	Nạn nhân bị buôn bán trở về thông qua trao trả, được giải cứu, số nạn nhân bị buôn bán tự trở về được phát hiện được hưởng các dịch vụ hỗ trợ và tái hòa nhập cộng đồng	☐	☐	☐
	Nâng cao nhận thức, thực hành bình đẳng giới đề cao giá trị trẻ em gái; vai trò, vị thế của người phụ nữ trong gia đình và xã hội.	☐	☐	☐
	Xây dựng các chuẩn mực, giá trị xã hội phù hợp nhằm thực hiện hiệu quả bình đẳng giới, loại trừ nguyên nhân sâu xa của tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh.	☐	☐	☐
12. Chính sách dân tộc	Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS và vùng có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn; hỗ trợ những điều kiện cần thiết để nâng chỉ số phát triển giới đối với các ngành, lĩnh vực và địa phương mà chỉ số phát triển giới thấp hơn mức trung bình của cả nước	☐	☐	☐
	Tăng tỷ lệ trẻ em trai và trẻ em gái DTTS hoàn thành giáo dục tiểu học và cấp trung học cơ sở	☐	☐	☐
13. Các lĩnh vực khác	Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới không bị coi là phân biệt đối xử về giới	☐	☐	☐
	Chính sách bảo vệ và hỗ trợ người mẹ không bị coi là phân biệt đối xử về giới	☐	☐	☐
	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí đủ cán bộ làm công tác bình đẳng giới; hình thành đội ngũ cộng tác viên, tình nguyện viên tham gia công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ	☐	☐	☐
	Cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ ở các cấp, các ngành được tập huấn nghiệp vụ ít nhất một lần	☐	☐	☐

PHỤ LỤC I – BẢNG SO SÁNH DANH MỤC THAM CHIẾU VỚI SỔ TAY ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG XÃ HỘI VÀ GIỚI

	Sổ tay ĐGTD xã hội và giới	Danh mục tham chiếu
Mục tiêu soạn thảo	Nhằm góp phần tăng cường các kỹ năng trong việc lồng ghép các khía cạnh xã hội và giới vào quy trình xây dựng chính sách, trong đó chú trọng hỗ trợ thực hiện hoạt động ĐGTD về xã hội và ĐGTD về giới trong ĐGTD chính sách hoặc/và đánh giá môi trường chiến lược.	Nhằm hỗ trợ Bộ LĐTBXH khi ĐGTD xã hội và giới trong đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật/dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Bộ LĐTBXH. Cụ thể, xây dựng các công cụ giúp người thực hiện ĐGTD xác định rõ các đối tượng và vấn đề xã hội chịu tác động trong từng lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ LĐTBXH.
Đối tượng sử dụng	Sổ tay ĐGTD xã hội và giới được biên soạn theo hình thức một ấn phẩm kỹ thuật chuyên môn, phục vụ nhiều đối tượng sử dụng khác nhau, không nhất thiết chỉ là những nhà làm luật, chính sách trong các cơ quan nhà nước mà có thể là bất cứ người nào quan tâm và có nhu cầu sử dụng để thực hiện các nghiên cứu phân tích, bình luận, dẫn chứng các tác động xã hội và giới của các chính sách, vấn đề khác nhau trong thực tiễn.	Bộ LĐTBXH.
Nội dung chính	Chương 1: Các vấn đề cơ bản Nội dung chương này bao gồm các khái niệm, ý nghĩa, nguyên tắc, các nội dung cơ bản của ĐGTD xã hội và ĐGTD giới. Chương 2: Quy trình ĐGTD xã hội Mô tả và hướng dẫn quy trình ĐGTD xã hội và những kỹ thuật sử dụng trong ĐGTD xã hội và ĐGTD về giới. Chương 3: ĐGTD về giới Mô tả và hướng dẫn quy trình cụ thể với những điểm lưu ý quan trọng trong quá trình ĐGTD về giới.	Phần I – Danh mục các đối tượng thường chịu tác động bởi các chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ LĐTBXH. Phần II – Danh mục các vấn đề xã hội và giới thường chịu tác động bởi các chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ LĐTBXH.
Các chỉ tiêu ĐGTD xã hội trong mỗi khía cạnh	<i>Bảng các chỉ tiêu và căn cứ xác định trong ĐGTD xã hội (Phụ lục 3) và Bảng các chỉ số cơ bản trong ĐGTD xã hội và ĐGTD về giới (Phụ lục 4) của Sổ</i>	Bảng chỉ tiêu của mỗi khía cạnh ĐGTD xã hội căn cứ vào văn bản pháp luật chính điều chỉnh lĩnh vực (thường là các Luật), các chương

Sổ tay ĐGTD xã hội và giới		Danh mục tham chiếu
	tay căn cứ vào văn bản pháp luật điều chỉnh lĩnh vực tương ứng, các nghị quyết trung ương, hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành, các chương trình, chiến lược, mục tiêu phát triển quốc gia.	trình, chiến lược, mục tiêu phát triển quốc gia.
Nội dung liên quan đến các đối tượng chịu tác động	Các hướng dẫn chung về việc xác định các đối tượng liên quan được thể hiện trong nội dung của Bước 3 thuộc Giai đoạn 1 (Chuẩn bị) của <i>Quy trình ĐGTD xã hội trước khi ban hành chính sách</i> (xem chi tiết tại trang 33 của Sổ tay). Bước 3 này gồm 03 nội dung chính: <i>* Đối tượng liên quan là ai?</i> <i>* Các đối tượng liên quan đặc thù có thể liệt kê gồm: [...]</i> <i>* Các việc cần làm được khi xác định các bên liên quan: [...]</i> Lưu ý rằng các đối tượng liên quan không chỉ bao gồm các đối tượng bị tác động trực tiếp bởi chính sách mà còn bao gồm cả các đối tượng khác, bao gồm: <u>“- Nhóm đối tượng đích, <i>đối tượng bị ảnh hưởng bởi chính sách</i>.</u> - Các cơ quan tổ chức giữ vai trò quyết định chính sách (Chính phủ, Quốc hội, Đảng cầm quyền); - Các cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện chính sách; - Các nhóm lợi ích có tổ chức: các tổ chức chính trị, xã hội; - Các tổ chức xã hội, hiệp hội doanh nghiệp, nghề nghiệp; - Các chuyên gia, nhà khoa học, tổ chức khoa học thực hiện phản biện chính sách; - Các tổ chức tài trợ, các định chế tài chính; - Các cá nhân, người lao động, cộng đồng dân cư, các nhóm yếu thế;	Danh mục đối tượng chịu tác động được chia theo 11 lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ LĐTBXH. Mỗi một lĩnh vực bao gồm các nhóm đối tượng đặc thù thường bị tác động bởi chính sách trong lĩnh vực tương ứng.

Sổ tay ĐGTD xã hội và giới		Danh mục tham chiếu
	- Các bên liên quan bị ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực do thay đổi chính sách: Phân biệt theo dân tộc, tôn giáo, tuổi tác, không gian, sinh kế, hoặc các tiêu chí khác.”	
Các khía cạnh ĐGTD xã hội	13 khía cạnh bao gồm: 1. Dân số 2. Lao động, việc làm 3. Xoá đói, giảm nghèo 4. Bảo trợ xã hội 5. Giáo dục 6. Y tế và sức khỏe 7. Văn hoá, xây dựng con người 8. Môi trường 9. An toàn xã hội 10. Quyền tài sản 11. Đi lại 12. Sản xuất bền vững 13. Các nội dung xã hội khác	13 khía cạnh bao gồm: 1. Dân số 2. Việc làm 3. Tài sản 4. Sức khỏe 5. Môi trường 6. Y tế 7. Giáo dục 8. Đi lại 9. Giảm nghèo 10. Giá trị văn hóa truyền thống 11. Gắn kết cộng đồng, xã hội 12. Dân tộc 13. Các lĩnh vực khác Căn cứ: - Nghị định 34/2016/NĐ-CP, Điều 6, khoản 2. - Nghị định 154/2020/NĐ-CP, Điều 1, khoản 3, điểm a.

Một số lưu ý và khuyến nghị liên quan tới việc sử dụng Danh mục tham chiếu và nâng cao chất lượng ĐGTD xã hội và giới đối với Bộ LĐTĐBXH:

- Danh mục tham chiếu có thể được sử dụng như một công cụ để triển khai các hướng dẫn tại Sổ tay ĐGTD xã hội và giới khi xác định các đối tượng và vấn đề xã hội chịu tác động của chính sách. Để nâng cao chất lượng ĐGTD về xã hội và giới, Bộ LĐTĐBXH cần nhắc tới việc sử dụng kết hợp giữa Sổ tay ĐGTD xã hội và giới kèm theo các Danh mục được cung cấp tại Tài liệu này để đảm bảo xác định đúng, trúng, đủ các đối tượng và vấn đề xã hội chịu tác động của chính sách.

- Việc xây dựng các công cụ sẵn có như Sổ tay ĐGTD xã hội và giới hay Danh mục tham chiếu có ý nghĩa nhất định đối với người làm công tác ĐGTD, tuy nhiên không phải là bắt buộc là không thể thay thế trong quá trình ĐGTD. Các công cụ sẵn có chỉ giúp tiết kiệm thời gian và nâng cao hiệu quả của quá trình ĐGTD. Thực tế, các công cụ hỗ trợ cũng cần được cập nhật, sửa đổi và hoàn thiện theo thời gian.

- Chất lượng của một báo cáo ĐGTD trên thực tế phụ thuộc rất lớn vào người phụ trách công tác ĐGTD và nhiều yếu tố khách quan khác như thời gian, kinh phí, nguồn dữ liệu... Do đó, việc tập huấn, hướng dẫn cho các cán bộ phụ trách ĐGTD về kiến thức, kỹ năng ĐGTD (bao gồm cả việc sử dụng các công cụ sẵn có như Danh mục tham chiếu) là rất cần thiết. Các yếu tố khác như thời gian, kinh phí, nguồn dữ liệu... cũng có thể được khắc phục phần nào bằng các biện pháp như lên kế hoạch làm việc cho một quy trình ĐGTD, xin hỗ trợ kinh phí từ các dự án, chuẩn hoá dữ liệu trong các lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền của Bộ LĐTBXH...

PHỤ LỤC II – VÍ DỤ VỀ VIỆC ÁP DỤNG DANH MỤC THAM CHIẾU TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH

Chính sách: Mở rộng khung thỏa thuận giữa người sử dụng lao động và người lao động về thời giờ làm thêm.

- Phương án chính sách 1: Giữ nguyên chính sách hiện tại về khung thời gian làm thêm giờ và phương pháp tính tiền lương làm thêm giờ.
- Phương án chính sách 2: Mở rộng khung thỏa thuận về tổng số giờ làm thêm lên tối đa 400 giờ/năm.
- Phương án chính sách 3: Mở rộng khung thỏa thuận về tổng số giờ làm thêm lên tối đa 500 giờ/năm.

(So sánh với bản gốc Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo Bộ luật Lao động sửa đổi ngày 30/05/2019⁶)

1. Ví dụ về việc áp dụng Danh mục đối tượng chịu tác động trong việc xác định đối tượng chịu tác động của chính sách

Bản gốc:

Các đối tượng được đánh giá tác động bao gồm: (i) Nhà nước, (ii) tổ chức sử dụng lao động (doanh nghiệp, hợp tác xã và các tổ chức sử dụng lao động khác), (iii) Người lao động.

Bản sử dụng Danh mục đối tượng chịu tác động trong lĩnh vực lao động, tiền lương:

Các đối tượng được đánh giá tác động bao gồm: (i) Người lao động, trong đó có một số đối tượng đặc thù như lao động nữ; (ii) Người sử dụng lao động; (iii) Cơ quan quản lý nhà nước về lao động, cụ thể là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội. Chi tiết về các đối tượng tác động cụ thể xem tại **Bảng 23** dưới đây:

Bảng 23: Các đối tượng có khả năng chịu tác động của chính sách Mở rộng khung thỏa thuận giữa người sử dụng lao động và người lao động về thời giờ làm thêm

CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG		CÓ HAY KHÔNG CHỊU TÁC ĐỘNG	
		Có	Không
1.	NLĐ		
1.1.	NLĐ làm việc tại doanh nghiệp Việt Nam, bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các tổ chức ngoài công lập (bao gồm tổ chức có yếu tố nước ngoài)	☒	☐
1.2.	NLĐ làm việc tại hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình (nhưng không bao gồm NLĐ giúp việc gia đình)	☒	☐
1.3.	NLĐ làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại các cơ quan nhà nước, bao gồm các tổ chức sự nghiệp và tổ chức chính trị xã hội	☒	☐

⁶ Chi tiết xem tại: <http://duthaoonline.quochoi.vn/Pages/dsduthao/chitietduthao.aspx?id=1270>

CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG		CÓ HAY KHÔNG CHỊU TÁC ĐỘNG	
		Có	Không
1.4.	NLĐ là người giúp việc gia đình	☒	☐
1.5.	NLĐ thuê lại	☒	☐
1.6.	NLĐ giao kết hợp đồng lao động với nhiều NSDLĐ	☒	☐
1.7.	NLĐ nước ngoài làm việc tại Việt Nam	☒	☐
1.8.	Một số nhóm NLĐ đặc thù: Lao động nữ, lao động là người khuyết tật, NLĐ cao tuổi, lao động chưa thành niên.	☒ Cụ thể: Lao động nữ	☐
2.	NSDLĐ		
2.1.	NSDLĐ là doanh nghiệp Việt Nam, bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các tổ chức ngoài công lập (bao gồm tổ chức có yếu tố nước ngoài)	☒	☐
2.2.	NSDLĐ là hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình	☒	☐
2.3.	NSDLĐ là các cơ quan nhà nước, bao gồm các tổ chức sự nghiệp và tổ chức chính trị xã hội	☒	☐
2.4.	NSDLĐ có thuê mướn, sử dụng lao động là người giúp việc gia đình theo hợp đồng lao động	☒	☐
2.5.	Doanh nghiệp cho thuê lại lao động và bên thuê lại lao động	☒	☐
3.	Tổ chức đại diện NLĐ và NSDLĐ		
3.1.	Tổ chức đại diện NLĐ các cấp (VD: Tổ chức công đoàn các cấp, tổ chức của NLĐ tại doanh nghiệp)	☐	☒
3.2.	Tổ chức đại diện NSDLĐ (VD: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam...)	☐	☒
4.	Cơ quan quản lý nhà nước về lao động và tiền lương		
4.1.	Bộ LĐTBXH, Sở LĐTBXH, Phòng LĐTBXH	☒ Cụ thể: Sở LĐTBXH	☐
5.	Đối tượng khác có liên quan		
5.1.	Người học nghề, người tập nghề	☐	☒
5.2.	Người làm việc không có quan hệ lao động	☐	☒
5.3.	Cơ quan BHXH	☐	☒
5.4.	Hội đồng tiền lương quốc gia	☐	☒
5.5.	Công chức, viên chức	☐	☒
5.6.	Người quản lý, người đại diện vốn nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước	☐	☒
5.7.	Hòa giải viên lao động	☐	☒
5.8.	Trọng tài viên lao động	☐	☒
5.9.	Toà án	☐	☒

CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG		CÓ HAY KHÔNG CHỊU TÁC ĐỘNG	
		Có	Không
5.10.	Trẻ em, người già, người phụ thuộc của NLD	☒	☐

2. Ví dụ về việc áp dụng Danh mục các vấn đề xã hội trong việc ĐGTD xã hội và giới của các giải pháp chính sách

2.1. Phương án 1: Giữ nguyên chính sách hiện tại về tổng thời gian làm thêm giờ tối đa là 300 giờ/năm

Tác động về xã hội - Bản gốc:

Đối với Nhà nước: Phương án hiện tại cho phép làm thêm giờ ở mức độ giới hạn không quá 300giờ/năm đã tạo điều kiện thúc đẩy hoạt động kinh doanh và tăng thêm cơ hội thu nhập của người lao động theo như khuyến nghị của ILO kể từ khi BLLĐ 1995 được ban hành. Nhà nước và xã hội đã chuẩn bị những cơ sở vật chất, điều kiện làm việc và sinh hoạt cho NLD nói riêng và người dân nói chung theo phương án này hơn 20 năm qua. Tuy nhiên, nếu so sánh phương án này với trường hợp Nhà nước không cho phép làm thêm giờ thì có những tác động tích cực và tiêu cực như sau:

Tích cực: Phương án không làm thêm giờ sẽ làm gia tăng việc làm mới trong xã hội (xem phân tích ở Phương án 2 và 3 dưới đây). Việc không làm thêm giờ cũng sẽ ảnh hưởng tích cực tới sức khỏe NLD. Nhờ đó, Nhà nước sẽ tiết kiệm được chi phí đầu tư cho xã hội liên quan đến chăm sóc sức khỏe, giải trí của người dân.

Tiêu cực: Phương án không làm thêm giờ hạn chế doanh nghiệp trong việc chủ động trong sản xuất kinh doanh dẫn đến môi trường kinh doanh kém thu hút đầu tư. Việc này ảnh hưởng tới các nguồn thu của Nhà nước và xã hội cũng như khả năng tạo ra của cải vật chất.

Đối với NLD: Phương án 1 đảm bảo tốt nhất cho NLD về sức khỏe và an sinh xã hội. Phương án này đưa ra khung thời gian làm thêm giờ cụ thể và thấp nhất nên sẽ tối thiểu hóa khả năng mà NLD chịu ảnh hưởng tiêu cực vì làm thêm giờ. Trong trường hợp một NLD cụ thể có khả năng thu xếp được các vấn đề cá nhân và gia đình (như trường học, trông giữ trẻ, đi lại, quan hệ gia đình, cơ hội hôn nhân, giải trí...) với mức trung bình là thêm 1 giờ/ngày thì việc tham gia làm thêm giờ có thể đem lại cho họ những cơ hội có thu nhập thêm trong quá trình lao động khoảng 12%/năm như đã phân tích ở trên. Mặc dù là phương án hiện tại có nhiều điểm tích cực đối với NLD, nhưng nếu so sánh với việc không phải làm thêm giờ thì sức khỏe NLD có thể được bảo đảm hơn khi không phải làm việc quá sức. Tuy nhiên, phương án không làm thêm giờ sẽ không giúp NLD có thêm thu nhập một cách hợp pháp để cải thiện cuộc sống của mình. Việc không được làm thêm giờ có thể dẫn đến NLD phải tìm công việc khác để có thêm thu nhập khi muốn cải thiện cuộc sống của mình.

Đối với NSDLĐ, Chính sách hiện hành giới hạn khung thời gian làm thêm giờ không vượt quá 300 giờ/năm, dẫn tới tình trạng một số NSDLĐ bị chậm các đơn hàng hay bị giảm năng lực

sản xuất⁷. Giới hạn thời gian làm thêm giờ như hiện nay đang bị cộng đồng doanh nghiệp cho rằng làm giảm tính linh hoạt, chủ động của NSDLĐ trong việc tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh, đồng thời giảm sức cạnh tranh của ngành công nghiệp sản xuất của Việt Nam⁸. Giới hạn thời gian làm thêm cũng làm giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn cạnh tranh toàn cầu hiện nay và cách mạng công nghiệp 4.0. Việc tăng chi phí nhân công, quy định ngặt nghèo về điều kiện lao động có thể ảnh hưởng tới quyết định chuyển dịch đầu tư sang các nền kinh tế có chi phí nhân công thấp hơn, điều kiện về lao động mở rộng hơn hoặc đầu tư vào việc tự động hoá trong sản xuất để giảm thiểu phụ thuộc vào nhân công. Vấn đề này sẽ tác động tới khả năng mất việc làm của NLĐ⁹. Việc tạo điều kiện cho NSDLĐ được phép huy động người lao động làm thêm giờ sẽ giúp cho có thể thực hiện các công việc có tính đột xuất, giải quyết được các rủi ro, tình huống bất thường trong hoạt động, sản xuất, kinh doanh.

Tác động về giới - Bản gốc:

Phương án làm thêm giờ sẽ tác động đều lên hai giới xét trên bình diện tổng quát. Tuy nhiên, ngành may mặc và điện tử là những ngành có nhu cầu làm thêm giờ khá cao do phải đáp ứng các hợp đồng/đơn hàng của các đối tác nước ngoài. Số lượng lao động nữ trong các ngành này cao hơn các ngành khác. Có tới 80% lực lượng lao động nữ làm việc trong ngành may mặc và 75% trong ngành điện tử¹⁰. Như vậy việc làm thêm giờ có tác động tới lực lượng lao động nữ trong một số ngành nhất định. Từ những số liệu phân tích trên, có thể nhận thấy rằng Phương án 1 tác động về giới cụ thể như sau:

Đối với cơ hội thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mỗi giới, Phương án 1 với quy định hạn chế đến mức tối thiểu khung thời gian làm thêm giờ đã tạo cơ hội cho các giới phát huy được năng lực của mình. Cụ thể, với khung thời gian làm thêm giờ trong giới hạn như Phương án 1 đưa ra, các giới vẫn có quỹ thời gian để tham gia những hoạt động nâng cao kiến thức cho bản thân hoặc các hoạt động xã hội khác. Tuy nhiên, so với trường hợp không phải làm thêm giờ, thì cơ hội và quỹ thời gian để các giới chăm sóc và hoàn thiện bản thân sẽ bị giảm đi.

Đối với điều kiện thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mỗi giới, bao gồm: điều kiện về pháp luật, điều kiện về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực, điều kiện về tài chính (từ Nhà nước, tổ chức, người dân), Phương án 1 đã đưa ra được những nội dung cần thiết để đảm bảo bình đẳng giới. Bên cạnh việc đáp ứng điều kiện về pháp luật, việc tối thiểu hóa khung thời gian làm thêm giờ sẽ tạo điều kiện cho NLĐ thuộc bất kỳ giới nào cần có quỹ thời gian chăm sóc bản thân, chăm sóc gia đình, tham gia các hoạt động hỗ trợ ngoài phạm vi công việc. Do đó, chính sách đưa ra tại Phương án 1 sẽ không làm tăng thêm những nhu cầu phát sinh về dịch

⁷ Vietnam Business Forum, Human resource sub-working group position paper, 2014, trang 3-4.

⁸ Đề xuất của Hiệp hội doanh nghiệp Nhật bản tại Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam giữa kỳ 2017, <http://tuoitre.vn/khoi-doanh-nghiep-nhat-de-nghi-khong-tang-luong-tang-gio-lam-1333110.htm>, 2017.

⁹ Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Đông Nam Á trong thời kỳ chuyển đổi – Công nghệ đang thay đổi về việc làm và doanh nghiệp (ASEAN in transformation – How technology is changing jobs and enterprises (2016).

¹⁰ Workers' right consortium, Labor Right violations in Vietnam's Export Manufacturing Sector (*Vi phạm quyền lao động trong ngành sản xuất xuất khẩu tại Việt Nam*), trang 12, 2013.

vụ tiện ích (dịch vụ giúp việc nhà, trông trẻ...) hay những dịch vụ chăm sóc sức khỏe vì quý thời gian để cho NLĐ thực hiện các công việc trên đã được đảm bảo. Như vậy, Phương án 1 sẽ không tạo thêm điều kiện mới về tổ chức bộ máy và nguồn lực và điều kiện về tài chính cho nhóm đối tượng Nhà nước, tổ chức và công dân khác.

Đối với năng lực thực hiện quyền và nghĩa vụ của mỗi giới, tối thiểu hóa khung thời gian làm thêm giờ giúp NLĐ thuộc các giới có quý thời gian để chăm sóc bản thân, chăm sóc gia đình, tham gia các hoạt động bổ trợ ngoài phạm vi công việc (ví dụ như học thêm, tham gia các chương trình đào tạo nâng cao kỹ năng sống, tham gia các khóa học thể dục thể thao, ...).

Đối với việc thụ hưởng các quyền và lợi ích của mỗi giới, Phương án 1 sẽ giúp NLĐ thuộc các giới có cơ hội thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình một cách khả quan hơn so với các phương án còn lại của Chính sách này nhưng không bảo đảm bằng trường hợp NLĐ không phải làm thêm giờ.

Bản sử dụng Danh mục vấn đề xã hội trong lĩnh vực lao động, tiền lương:

Các tác động về xã hội và giới của Phương án 1 được thể hiện tổng quát trong **Bảng 24** dưới đây:

Bảng 24: Các vấn đề xã hội và giới có khả năng chịu tác động của Phương án 1 - Giữ nguyên chính sách hiện tại về tổng thời gian làm thêm giờ tối đa là 300 giờ/năm

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
1. Dân số	Phát triển, phân bố nguồn nhân lực; phân bố hợp lý lao động theo vùng	☐	☐	☒
2. Việc làm	Tạo điều kiện thuận lợi đối với hoạt động tạo việc làm, tự tạo việc làm, dạy nghề và học nghề để có việc làm	☐	☐	☒
	Tạo điều kiện đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh thu hút nhiều lao động	☐	☒	☐
	Giảm tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ thiếu việc làm, tỷ lệ thanh niên không có việc làm	☒	☒	☐
	Nâng cao năng suất lao động	☐	☐	☒
	Ưu đãi đối với NLĐ có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao đáp ứng yêu cầu của cách mạng công nghiệp, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	☐	☐	☒
	Phát triển thị trường lao động, đa dạng các hình thức kết nối cung, cầu lao động	☐	☐	☒
	Bảo đảm quyền bình đẳng của lao động nữ, lao động nam, bảo đảm bình đẳng giới, phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc	☐	☐	☒
	Bảo đảm quyền lao động, tự tạo việc làm của người khuyết tật	☐	☐	☒
	Bảo vệ lao động nữ, lao động là người khuyết tật, NLĐ cao tuổi, lao động chưa thành niên	☐	☐	☒

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
	Xóa bỏ lao động ép buộc, ngăn chặn và xóa bỏ lao động trẻ em dưới mọi hình thức (giảm tỷ lệ lao động trẻ em và người chưa thành niên từ 5-17 tuổi)	☐	☐	☒
3. Tài sản	Quyền được trả lương trực tiếp, đầy đủ, đúng hạn, không bị can thiệp vào việc tự quyết chi tiêu lương của NLD	☐	☐	☒
	Tạo cơ hội tăng thêm thu nhập cho NLD	☐	☒	☐
	Thu hẹp khoảng cách tiền lương giữa lao động nữ và lao động nam	☐	☐	☒
	Đảm bảo mức lương tối thiểu vùng phù hợp tình hình phát triển kinh tế - xã hội, khả năng chi trả của doanh nghiệp, bảo đảm mức sống tối thiểu của NLD và gia đình	☐	☐	☒
4. Sức khỏe	Bố trí công việc phù hợp với sức khỏe của lao động chưa thành niên để bảo đảm sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách; quan tâm tới sức khỏe của NLD chưa thành niên trong quá trình lao động	☐	☐	☒
	Cải thiện điều kiện lao động, đảm bảo và chăm sóc sức khỏe đối với NLD, đặc biệt là lao động nữ, lao động là người khuyết tật, NLD cao tuổi	☒	☐	☐
5. Môi trường	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD</i>	☐	☐	☒
6. Y tế	Tiết kiệm chi phí đầu tư cho xã hội liên quan đến chăm sóc sức khỏe NLD	☒	☐	☐
7. Giáo dục	Đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ, kỹ năng nghề cho NLD, đặc biệt là lao động nữ, lao động chưa thành niên	☐	☐	☒
	Tạo cơ hội để lao động chưa thành niên được học văn hóa, GDNN, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề	☐	☐	☒
	Mở rộng nhiều loại hình đào tạo thuận lợi cho lao động nữ có thêm nghề dự phòng và phù hợp với đặc điểm về cơ thể, sinh lý và chức năng làm mẹ của phụ nữ	☐	☐	☒
	Tăng đáng kể số lao động có các kỹ năng phù hợp với nhu cầu thị trường lao động để có việc làm tốt và làm chủ doanh nghiệp (tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo, tỷ lệ lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin)	☐	☐	☒
	Đảm bảo tiếp cận bình đẳng trong giáo dục và đào tạo, đào tạo nghề nghiệp cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả những người khuyết tật, trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương (tăng tỷ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp)	☐	☐	☒
8. Đi lại	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD</i>	☐	☐	☒

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
9. Giảm nghèo	Tăng thu nhập của lao động nông nghiệp (tăng thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn)	☐	☐	☒
10. Giá trị văn hoá truyền thống	Khuyến khích, ưu đãi phù hợp đối với NSDLĐ tạo việc làm và nhận NLĐ là người khuyết tật vào làm việc, NSDLĐ sử dụng nhiều lao động nữ	☐	☐	☒
11. Gắn kết cộng đồng, xã hội	Đảm bảo nguyên tắc tự nguyện, thiện chí, bình đẳng, hợp tác, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ lao động	☐	☐	☒
	Xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định	☐	☐	☒
	Quản lý lao động đúng pháp luật, dân chủ, công bằng, văn minh và nâng cao trách nhiệm xã hội	☐	☐	☒
	Tạo điều kiện giúp lao động nữ phát huy có hiệu quả năng lực nghề nghiệp, kết hợp hài hòa cuộc sống lao động và cuộc sống gia đình	☒	☐	☐
12. Chính sách dân tộc	Đảm bảo tiếp cận bình đẳng trong giáo dục và đào tạo, đào tạo nghề nghiệp cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả người dân tộc (tăng tỷ lệ lao động là người DTTS qua đào tạo)	☐	☐	☒
13. Các lĩnh vực khác	Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của NLĐ, NSDLĐ, ví dụ như quyền tự chủ của NSDLĐ	☐	☐	☒
	Bảo đảm bình đẳng trong việc nội trợ và chăm sóc gia đình; công nhận việc nội trợ và các chăm sóc không được trả phí (giảm tỷ lệ thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công)	☐	☐	☒

Trong 03 phương án, Phương án 1 - Giữ nguyên chính sách hiện tại về tổng thời gian làm thêm giờ tối đa là 300 giờ/năm đang có tác động tích cực vượt trội so với Phương án 2 và Phương án 3 về việc bảo đảm và chăm sóc sức khỏe cho người lao động do số giờ làm thêm tối đa là ít nhất trong 03 phương án. Theo đó, Phương án 1 cũng sẽ giúp tiết kiệm chi phí đầu tư cho xã hội liên quan đến chăm sóc sức khỏe NLĐ. So với 02 phương án còn lại, Phương án 1 còn giúp giảm thiểu số lượng lao động thất nghiệp bởi NSDLĐ buộc phải tuyển dụng thêm lao động, đặc biệt trong khu vực lao động thâm dụng, để đáp ứng được yêu cầu từ các đơn hàng trong bối cảnh pháp luật giới hạn số giờ làm thêm tối đa là 300 giờ/năm.

Tuy nhiên, Phương án 1 lại đang tạo ra những hạn chế nhất định về việc không tạo điều kiện thuận lợi cho một số ngành nghề sản xuất, kinh doanh thu hút nhiều lao động như may mặc và điện tử. Giới hạn thời gian làm thêm giờ như hiện nay đang bị cộng đồng doanh nghiệp cho rằng làm giảm tính linh hoạt, chủ động của NSDLĐ trong việc tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh, đồng thời giảm sức cạnh tranh của ngành công nghiệp sản xuất của Việt Nam¹¹.

¹¹ Đề xuất của Hiệp hội doanh nghiệp Nhật bản tại Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam giữa kỳ 2017, <http://tuoitre.vn/khoi-doanh-nghiep-nhat-de-nghi-khong-tang-luong-tang-gio-lam-1333110.htm>, 2017.

Giới hạn thời gian làm thêm như hiện nay cũng làm giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn cạnh tranh toàn cầu hiện nay và cách mạng công nghiệp 4.0. Việc tăng chi phí nhân công, quy định ngặt nghèo về điều kiện lao động có thể ảnh hưởng tới quyết định chuyển dịch đầu tư sang các nền kinh tế có chi phí nhân công thấp hơn, điều kiện về lao động mở rộng hơn hoặc đầu tư vào việc tự động hoá trong sản xuất để giảm thiểu phụ thuộc vào nhân công. Vấn đề này sẽ tác động tới khả năng mất việc làm của NLD¹². Việc tạo điều kiện cho NSDLĐ được phép huy động người lao động làm thêm giờ sẽ giúp cho có thể thực hiện các công việc có tính đột xuất, giải quyết được các rủi ro, tình huống bất thường trong hoạt động, sản xuất, kinh doanh. Cũng lưu ý rằng việc giới hạn số giờ làm thêm ở mức 300 giờ/năm như Phương án 1 còn có thể làm hạn chế cơ hội tăng thêm thu nhập cho một bộ phận NLD có nhu cầu làm thêm giờ.

Xét trên khía cạnh về giới, Phương án 1 có khả năng tạo ra tác động khác nhau giữa 02 giới nam và nữ bởi những ngành nghề sản xuất, kinh doanh thu hút nhiều lao động và có nhu cầu làm thêm giờ cao do phải đáp ứng các hợp đồng/đơn hàng của đối tác nước ngoài - như may mặc và điện tử, đều là những ngành nghề sử dụng nhiều lao động nữ. Số lượng lao động nữ trong các ngành này rất cao với 80% lực lượng lao động là nữ làm việc trong ngành may mặc và 75% tỷ lệ tương ứng trong ngành điện tử¹³. Do đó Phương án 1 có những tác động khác biệt nhất định xét trên khía cạnh giới. Theo đó, các tác động của Phương án 1 đối với NLD (bao gồm cả tác động tích cực và tiêu cực) sẽ rõ nét hơn đối với lao động nữ. Cụ thể, Phương án 1 sẽ giúp đảm bảo sức khỏe của lao động nữ, giúp lao động nữ có thêm thời gian chăm sóc bản thân, gia đình, tham gia các hoạt động xã hội, giúp kết hợp hài hòa cuộc sống lao động và cuộc sống gia đình. Tuy nhiên, Phương án 1 cũng sẽ hạn chế cơ hội có thêm thu nhập từ làm thêm giờ của một bộ phận lao động nữ có nhu cầu tăng thu nhập bằng việc làm thêm giờ.

2.2. Phương án 2: Mở rộng khung thỏa thuận số giờ làm thêm lên tối đa 400 giờ/năm

Tác động xã hội - Bản gốc:

Đối với Nhà nước, tăng thời giờ làm thêm ảnh hưởng đến sức khỏe của NLD và gia tăng nhu cầu sử dụng các dịch vụ xã hội (khám sức khỏe, tìm người trông trẻ, tìm người giúp việc...). Những ảnh hưởng nói trên của Phương án 2 dẫn đến hệ quả là Nhà nước sẽ mất thêm chi phí để xây dựng cơ sở vật chất nhằm phục vụ nhu cầu dịch vụ xã hội ngày càng tăng. Ngoài ra, Phương án 2 có khả năng làm gia tăng số lượng lao động thất nghiệp, đặc biệt trong khu vực lao động thâm dụng. Tăng thêm tối đa 400 giờ/năm sẽ ảnh hưởng tới 16% giờ làm việc dành cho lao động mới. Điều này đòi hỏi chính sách Nhà nước cần phải có những chính sách thích hợp để bố trí lại lao động, gia tăng số lượng việc làm.

¹² Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Đông Nam Á trong thời kỳ chuyển đổi – Công nghệ đang thay đổi về việc làm và doanh nghiệp (ASEAN in transformation – How technology is changing jobs and enterprises (2016).

¹³ Workers' right consortium, Labor Right violations in Vietnam's Export Manufacturing Sector (*Vi phạm quyền lao động trong ngành sản xuất xuất khẩu tại Việt Nam*), trang 12, 2013.

Đối với NSDLĐ, mở rộng khung thời gian làm thêm giờ lên tối đa 400 giờ/năm sẽ giúp cho NSDLĐ chủ động hơn trong việc bố trí lao động, tăng thêm giờ làm để bảo đảm cho các đơn hàng được đáp ứng đúng hạn.

Phương án 2 cũng giúp NSDLĐ hạn chế được tình trạng phải tuyển dụng thêm NLĐ theo mùa vụ để thực hiện các đơn hàng theo yêu cầu. Sức ép về hợp lý hoá sản xuất để nâng cao năng lực cạnh tranh cũng giảm khi NSDLĐ hoàn toàn có quyền chủ động bố trí lao động trong thời gian thích hợp.

Đối với NLĐ, tác động tích cực của Phương án 2 tới NLĐ chủ yếu thể hiện ở nhóm NLĐ trẻ (chiếm 49.5% tổng số lao động). Nhóm NLĐ này là nhóm đối tượng có nhu cầu làm thêm giờ để gia tăng thu nhập và họ có điều kiện để thỏa thuận linh hoạt với NSDLĐ về chính sách làm thêm giờ.

Tuy nhiên, tác động tiêu cực của Phương án 2 đối với NLĐ nói chung là những ảnh hưởng lâu dài về sức khỏe và đời sống xã hội. Tăng số giờ làm thêm sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe của NLĐ, số lượng tai nạn lao động có thể gia tăng. Một số dấu hiệu của việc giảm sút sức khỏe phổ biến ở người làm thêm giờ có thể liệt kê như đau lưng, đau đầu, đau vai, đau tay, mỏi mắt, đau dạ dày, sỏi thận, đau chân...

Tăng thời gian làm thêm giờ lên tối đa 400 giờ/năm thì thời gian đi về sẽ dài hơn. Điều này gây khó khăn cho NLĐ có con còn nhỏ mà chưa có khả năng tự quản, tự tham gia giao thông và chăm sóc bản thân. NLĐ phải sử dụng tới các dịch vụ ngoài giờ của các trường học, nhà trẻ hoặc yêu cầu sự giúp đỡ từ các thành viên trong gia đình. Việc này sẽ dẫn đến NLĐ phải mất thêm chi phí. Nếu NLĐ làm thêm giờ quá nhiều sẽ ảnh hưởng tới sự gắn kết trong gia đình và cộng đồng. Trẻ em bị ảnh hưởng do không được chăm sóc đầy đủ từ bố mẹ. Người già cũng bị ảnh hưởng do thiếu sự chăm sóc từ con cái. Những ảnh hưởng này cũng tác động tới chất lượng dân số của Việt Nam. Ngoài ra, quỹ thời gian mà NLĐ có thể sử dụng để chăm sóc cho gia đình, tham gia các mối quan hệ xã hội, hoạt động học tập nâng cao tay nghề, trình độ, giải trí hay tiếp cận các dịch vụ công sẽ bị thu hẹp ¹⁴.

Việc mở rộng khung thời gian làm thêm giờ sẽ ảnh hưởng tới việc tuyển dụng lao động mới. Tăng thêm tối đa 400 giờ/năm sẽ ảnh hưởng tới 16% thời giờ làm việc dành cho lao động mới.

Tác động về giới - Bản gốc:

Đối với cơ hội thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mỗi giới, Phương án 2 sẽ làm giảm cơ hội cho NLĐ được giải trí và tiếp cận các dịch vụ công cộng và có thể gia tăng các bệnh nghề nghiệp, suy giảm sức khỏe lao động, đặc biệt là nữ giới khi mà có 80% lao động nữ làm việc trong ngành may mặc và 75% trong ngành điện tử như đã nêu tại phần Xác định vấn đề bất cập. Ngoài ra, NLĐ cũng sẽ có ít thời gian hơn dành cho hôn nhân, chăm sóc cuộc sống gia đình, nâng cao trình độ và tay nghề...

¹⁴ Workers' right consortium, Labor Right violations in Vietnam's Export Manufacturing Sector (*Vi phạm quyền lao động trong ngành sản xuất xuất khẩu tại Việt Nam*), trang 13, 2013.

Đối với điều kiện thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mỗi giới, Phương án 2 cũng có khả năng gia tăng sức ép về tài chính đối với Nhà nước, các tổ chức và người dân do những đối tượng này phải trực tiếp hoặc gián tiếp đáp ứng những nhu cầu tăng thêm về dịch vụ tiện ích và dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

Đối với năng lực thực hiện quyền và nghĩa vụ của các giới, do mỗi giới có những đặc điểm về thể chất, sức khỏe và quan hệ xã hội khác nhau, nên việc tăng khung thời gian làm thêm giờ sẽ tác động kém thuận lợi hơn cho giới nữ và các đối tượng thuộc nhóm yếu thế (những đối tượng này có khả năng kém hơn nam giới về mặt thể chất, sức khỏe). Như vậy, NLĐ thuộc các giới không có cơ hội phát huy năng lực một cách bình đẳng.

Đối với việc thụ hưởng các quyền và lợi ích của mỗi giới, Phương án 2 có thể làm tiếp tục gia tăng số lượng lao động thất nghiệp, đặc biệt là lao động nữ trong các khu vực thâm dụng.

Bản sử dụng Danh mục vấn đề xã hội trong lĩnh vực lao động, tiền lương:

Các tác động về xã hội và giới của Phương án 2 được thể hiện tổng quát trong **Bảng 25** dưới đây:

Bảng 25: Các vấn đề xã hội và giới có khả năng chịu tác động của Phương án 2 – Mở rộng khung thoả thuận số giờ làm thêm lên tối đa 400 giờ/năm

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
1. Dân số	Phát triển, phân bố nguồn nhân lực; phân bố hợp lý lao động theo vùng	☐	☐	☒
2. Việc làm	Tạo điều kiện thuận lợi đối với hoạt động tạo việc làm, tự tạo việc làm, dạy nghề và học nghề để có việc làm	☐	☐	☒
	Tạo điều kiện đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh thu hút nhiều lao động	☒	☐	☐
	Giảm tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ thiếu việc làm, tỷ lệ thanh niên không có việc làm	☒	☒	☐
	Nâng cao năng suất lao động	☐	☐	☒
	Ưu đãi đối với NLĐ có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao đáp ứng yêu cầu của cách mạng công nghiệp, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	☐	☐	☒
	Phát triển thị trường lao động, đa dạng các hình thức kết nối cung, cầu lao động	☐	☐	☒
	Bảo đảm quyền bình đẳng của lao động nữ, lao động nam, bảo đảm bình đẳng giới, phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc	☐	☐	☒
	Bảo đảm quyền lao động, tự tạo việc làm của người khuyết tật	☐	☐	☒
	Bảo vệ lao động nữ, lao động là người khuyết tật, NLĐ cao tuổi, lao động chưa thành niên	☐	☐	☒

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
	Xóa bỏ lao động ép buộc, ngăn chặn và xóa bỏ lao động trẻ em dưới mọi hình thức (giảm tỷ lệ lao động trẻ em và người chưa thành niên từ 5-17 tuổi)	☐	☐	☒
3. Tài sản	Quyền được trả lương trực tiếp, đầy đủ, đúng hạn, không bị can thiệp vào việc tự quyết chi tiêu lương của NLD	☐	☐	☒
	Tạo cơ hội tăng thêm thu nhập cho NLD	☒	☐	☐
	Thu hẹp khoảng cách tiền lương giữa lao động nữ và lao động nam	☐	☐	☒
	Đảm bảo mức lương tối thiểu vùng phù hợp tình hình phát triển kinh tế - xã hội, khả năng chi trả của doanh nghiệp, bảo đảm mức sống tối thiểu của NLD và gia đình	☐	☐	☒
4. Sức khỏe	Bố trí công việc phù hợp với sức khỏe của lao động chưa thành niên để bảo đảm sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách; quan tâm tới sức khỏe của NLD chưa thành niên trong quá trình lao động	☐	☐	☒
	Cải thiện điều kiện lao động, đảm bảo và chăm sóc sức khỏe đối với NLD, đặc biệt là lao động nữ, lao động là người khuyết tật, NLD cao tuổi	☐	☒	☐
5. Môi trường	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD</i>	☐	☐	☒
6. Y tế	Tiết kiệm chi phí đầu tư cho xã hội liên quan đến chăm sóc sức khỏe NLD	☐	☒	☐
7. Giáo dục	Đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ, kỹ năng nghề cho NLD, đặc biệt là lao động nữ, lao động chưa thành niên	☐	☐	☒
	Tạo cơ hội để lao động chưa thành niên được học văn hóa, GDNN, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề	☐	☐	☒
	Mở rộng nhiều loại hình đào tạo thuận lợi cho lao động nữ có thêm nghề dự phòng và phù hợp với đặc điểm về cơ thể, sinh lý và chức năng làm mẹ của phụ nữ	☐	☐	☒
	Tăng đáng kể số lao động có các kỹ năng phù hợp với nhu cầu thị trường lao động để có việc làm tốt và làm chủ doanh nghiệp (tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo, tỷ lệ lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin)	☐	☐	☒
	Đảm bảo tiếp cận bình đẳng trong giáo dục và đào tạo, đào tạo nghề nghiệp cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả những người khuyết tật, trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương (tăng tỷ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp)	☐	☐	☒
8. Đi lại	<i>Không rõ ràng về chỉ tiêu ĐGTD</i>	☐	☐	☒

LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	CÓ TÁC ĐỘNG		KHÔNG TÁC ĐỘNG
		TÍCH CỰC	TIÊU CỰC	
9. Giảm nghèo	Tăng thu nhập của lao động nông nghiệp (tăng thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn)	☐	☐	☒
10. Giá trị văn hoá truyền thống	Khuyến khích, ưu đãi phù hợp đối với NSDLĐ tạo việc làm và nhận NLĐ là người khuyết tật vào làm việc, NSDLĐ sử dụng nhiều lao động nữ	☐	☐	☒
11. Gắn kết cộng đồng, xã hội	Đảm bảo nguyên tắc tự nguyện, thiện chí, bình đẳng, hợp tác, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ lao động	☐	☐	☒
	Xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định	☐	☐	☒
	Quản lý lao động đúng pháp luật, dân chủ, công bằng, văn minh và nâng cao trách nhiệm xã hội	☐	☐	☒
	Tạo điều kiện giúp lao động nữ phát huy có hiệu quả năng lực nghề nghiệp, kết hợp hài hòa cuộc sống lao động và cuộc sống gia đình	☐	☒	☐
12. Chính sách dân tộc	Đảm bảo tiếp cận bình đẳng trong giáo dục và đào tạo, đào tạo nghề nghiệp cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả người dân tộc (tăng tỷ lệ lao động là người DTTS qua đào tạo)	☐	☐	☒
13. Các lĩnh vực khác	Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của NLĐ, NSDLĐ, ví dụ như quyền tự chủ của NSDLĐ	☐	☐	☒
	Bảo đảm bình đẳng trong việc nội trợ và chăm sóc gia đình; công nhận việc nội trợ và các chăm sóc không được trả phí (giảm tỷ lệ thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công)	☐	☐	☒

So với Phương án 1, Phương án 2 có những tác động tích cực trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho một số ngành nghề sản xuất, kinh doanh thu hút nhiều lao động như may mặc và điện tử. Phương án 2 sẽ phần nào giúp NSDLĐ vượt qua khó khăn về giới hạn thời gian làm thêm giờ theo quy định hiện hành, giúp tăng sự linh hoạt, chủ động của NSDLĐ trong việc tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh, từ đó tăng sức cạnh tranh của ngành công nghiệp sản xuất của Việt Nam¹⁵, giúp hạn chế khả năng mất việc làm của NLĐ do NSDLĐ vẫn tiếp tục gắn kết với thị trường Việt Nam. Cũng lưu ý rằng việc tăng số giờ làm thêm ở mức 400 giờ/năm như Phương án 2 còn có thể gia tăng cơ hội có thêm thu nhập cho một bộ phận NLĐ có nhu cầu làm thêm giờ.

Tuy nhiên, so với Phương án 1, Phương án 2 lại có những tác động tiêu cực về việc bảo đảm và chăm sóc sức khỏe cho NLĐ khi số giờ làm thêm tối đa tăng thêm 100 giờ/năm. Tăng số giờ làm thêm sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe NLĐ. Một số dấu hiệu của việc giảm sút sức khỏe phổ biến ở người làm thêm giờ có thể liệt kê như đau lưng, đau đầu, đau vai, đau tay, mỗi

¹⁵ Đề xuất của Hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản tại Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam giữa kỳ 2017, <http://tuoitre.vn/khoi-doanh-nghiep-nhat-de-nghi-khong-tang-luong-tang-gio-lam-1333110.htm>, 2017.

mất, đau dạ dày... Theo đó, Phương án 2 sẽ làm tăng chi phí đầu tư cho xã hội liên quan đến chăm sóc sức khỏe NLĐ. So với Phương án 1, Phương án 2 còn có khả năng làm gia tăng số lượng lao động thất nghiệp bởi NSDLĐ sẽ hạn chế phải tuyển dụng thêm lao động, đặc biệt trong khu vực lao động thâm dụng, để đáp ứng được yêu cầu từ các đơn hàng do giới hạn số giờ làm thêm đã được tăng thêm 100 giờ/năm. Cụ thể, việc tăng lên tối đa 400 giờ làm thêm/năm sẽ ảnh hưởng tới 16% giờ làm việc dành cho lao động mới.

Xét trên khía cạnh về giới, Phương án 2 có khả năng tạo ra tác động khác nhau giữa 02 giới nam và nữ bởi như đã đề cập ở Phương án 1, những ngành nghề sản xuất, kinh doanh thu hút nhiều lao động và có nhu cầu làm thêm giờ cao do phải đáp ứng các hợp đồng/đơn hàng của đối tác nước ngoài - như may mặc và điện tử, đều là những ngành nghề sử dụng nhiều lao động nữ. Theo đó, các tác động của Phương án 2 đối với NLĐ (bao gồm cả tác động tích cực và tiêu cực) sẽ rõ nét hơn đối với lao động nữ. Cụ thể, Phương án 2 sẽ giúp tăng cơ hội có thêm thu nhập từ làm thêm giờ của một bộ phận lao động nữ có nhu cầu tăng thu nhập bằng việc làm thêm giờ. Tuy nhiên, Phương án 2 có tác động tiêu cực đến việc đảm bảo sức khỏe của lao động nữ, giảm thiểu thời gian chăm sóc bản thân, gia đình, tham gia các hoạt động xã hội của lao động nữ, ảnh hưởng đến sự hài hòa cuộc sống lao động và cuộc sống gia đình. Cũng lưu ý rằng ngay cả trong trường hợp có thêm thu nhập từ làm thêm, lao động nữ cũng có thể sẽ mất các chi phí để sử dụng các dịch vụ xã hội như thuê người giúp việc, thuê người trông trẻ, đưa đón trẻ...

2.3. Phương án 3: Mở rộng khung thỏa thuận giờ làm thêm lên tối đa 500 giờ/năm

Tác động xã hội - Bản gốc:

Các tác động xã hội của Phương án 3 tương tự như Phương án 2.

Đối với Nhà nước, mở rộng khung thời gian làm thêm giờ càng nhiều thì mức độ ảnh hưởng tới tỷ lệ thất nghiệp càng lớn. Tăng thêm tối đa 500 giờ/năm sẽ ảnh hưởng tới 20% giờ làm việc dành cho lao động mới. Ngoài ra, Nhà nước cũng phải tăng cường sự đầu tư và quản lý cho các dịch vụ công hoặc dịch vụ an sinh xã hội.

Đối với đối tượng NSDLĐ, Phương án 3 sẽ mang lại những tác động tích cực, sẽ tạo điều kiện cho NSDLĐ linh hoạt hơn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Đối với đối tượng NLĐ, Phương án 3 mang lại cả tác động tích cực và tác động tiêu cực. Với nhóm NLĐ trẻ tuổi, Phương án 3 tạo điều kiện cho họ có cơ hội tăng thêm thu nhập để cải thiện đời sống của cá nhân và gia đình. Tuy nhiên, tác động tiêu cực với nhóm đối tượng này thể hiện rõ ràng hơn. Việc làm thêm giờ càng nhiều càng làm giảm cơ hội cho NLĐ được học tập nâng cao tay nghề, trình độ, giảm cơ hội cho NLĐ được giải trí và tiếp cận các dịch vụ công cộng và gia tăng các bệnh nghề nghiệp, suy giảm sức khỏe lao động¹⁶. Tăng thời gian làm thêm giờ lên tối đa 500 giờ/năm thì trung bình là NLĐ phải làm thêm 2,5 giờ/ngày. Điều này gây khó khăn cho NLĐ có con còn nhỏ mà chưa có khả năng tự quản, tự tham gia giao

¹⁶ Workers' right consortium, Labor Right violations in Vietnam's Export Manufacturing Sector (*Vi phạm quyền lao động trong ngành sản xuất xuất khẩu tại Việt Nam*), trang 13, 2013.

thông và chăm sóc bản thân. NLD phải sử dụng tới các dịch vụ ngoài giờ của các trường học, nhà trẻ hoặc sự giúp đỡ của các thành viên trong gia đình. Thực trạng này sẽ dẫn đến NLD phải mất thêm chi phí. Như vậy, mức thu nhập tăng thêm sẽ không hoàn toàn có thể phục vụ mục đích nâng cao chất lượng cuộc sống của NLD mà có thể bị giảm đi để chi trả cho các dịch vụ nói trên.

Tác động về giới - Bản gốc:

Đối với cơ hội thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mỗi giới, Phương án này không khắc phục được vấn đề bất bình đẳng giới (đối với nữ giới và các nhóm yếu thế) khi làm thêm giờ, bao gồm: sức khỏe/thể chất, khả năng tham gia các hoạt động khác phục vụ cho cuộc sống cá nhân...

Đối với điều kiện thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mỗi giới, Phương án 3 cũng tăng sức ép về điều kiện tài chính đối với Nhà nước, các tổ chức và người dân do những đối tượng này phải trực tiếp hoặc gián tiếp đáp ứng những nhu cầu tăng thêm về dịch vụ tiện ích và dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

Đối với năng lực thực hiện quyền và nghĩa vụ của mỗi giới, do mỗi giới có những đặc điểm về thể chất, sức khỏe và quan hệ xã hội khác nhau, nên việc tăng khung thời gian làm thêm giờ sẽ tác động kém thuận lợi hơn tới giới nữ và các đối tượng thuộc nhóm yếu thế (những đối tượng này có khả năng kém hơn nam giới về mặt thể chất, sức khỏe).

Đối với việc thụ hưởng các quyền và lợi ích của mỗi giới, tương tự Phương án 2, Phương án 3 cũng sẽ không giúp NLD thuộc các giới được thụ hưởng quyền và nghĩa vụ của mình một cách đầy đủ và hợp lý.

Bản sử dụng Danh mục vấn đề xã hội trong lĩnh vực lao động, tiền lương:

Về cơ bản, các tác động xã hội và giới của Phương án 3 tương tự như Phương án 2. Phương án 3 chỉ làm gia tăng mức độ tác động (bao gồm cả tích cực và tiêu cực) so với Phương án 2 do khung làm thêm giờ tăng thêm 200 giờ/năm so với quy định hiện hành. Điển hình, Phương án 3 sẽ ảnh hưởng tới 20% giờ làm việc dành cho lao động mới (so với tỷ lệ 16% tương ứng của Phương án 2).

Lưu ý: Việc đưa bảng tham chiếu vào nội dung chính của Báo cáo ĐGTD có thể làm tăng dung lượng của Báo cáo, do đó, có thể cân nhắc việc chuyển các bảng tham chiếu vào phần phụ lục của Báo cáo ĐGTD để thuận tiện cho người đọc trong quá trình theo dõi nội dung của Báo cáo.

PHỤ LỤC III – CĂN CỨ XÂY DỰNG DANH MỤC THAM CHIẾU

1. Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII Về Công tác dân số trong tình hình mới;
2. Chỉ thị số 36/CT-TW ngày 16/08/2019 của Ban Chấp hành Trung ương về việc tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy;
3. Nghị quyết số 93/2015/QH13 ngày 22/06/2015 của Quốc hội về việc thực hiện bảo hiểm xã hội một lần đối với người lao động;
4. Luật Phòng, chống ma túy 2003;
5. Pháp lệnh phòng, chống mại dâm 2003;
6. Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 2006;
7. Luật Bình đẳng giới 2006;
8. Luật Người cao tuổi năm 2009;
9. Luật Người khuyết tật 2010;
10. Luật phòng chống mua bán người 2011;
11. Luật Việc làm 2013;
12. Luật Giáo dục nghề nghiệp 2014;
13. Luật Bảo hiểm xã hội 2014;
14. Luật an toàn, vệ sinh lao động 2015;
15. Luật Trẻ em 2016;
16. Bộ luật Lao động 2019;
17. Pháp lệnh ưu đãi người có công với Cách mạng 2020;
18. Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;
19. Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 06/08/2018 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp;
20. Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/04/2020 của Chính phủ về biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;
21. Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ sửa đổi Nghị quyết 42/NQ-CP về biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;
22. Chỉ thị số 18/CT-CP ngày 13/04/2020 của Chính phủ về việc tăng cường giải pháp phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em;
23. Nghị định số 33/1998/NĐ-CP ngày 23/05/1998 của Chính phủ quy định về việc thành lập Tổng cục dạy nghề thuộc Bộ Lao động - Thương binh và xã hội;
24. Nghị định số 23/1999/NĐ-CP ngày 15/04/1999 của Chính phủ quy định chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B, C, K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được Đảng cử ở lại miền Nam sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954;

25. Nghị định số 147/2003/NĐ-CP ngày 02/12/2003 của Chính phủ về quy định điều kiện, thủ tục cấp giấy phép và quản lý hoạt động của các cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện;
26. Nghị định số 135/2004/NĐ-CP ngày 10/06/2004 của Chính phủ về quy định chế độ áp dụng biện pháp vào cơ sở chữa bệnh, tổ chức hoạt động của cơ sở chữa bệnh theo Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và chế độ áp dụng đối với người chưa thành niên, người tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh;
27. Nghị định số 178/2004/NĐ-CP ngày 15/10/2004 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống mại dâm;
28. Nghị định số 70/2008/NĐ-CP ngày 04/06/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bình đẳng giới;
29. Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/05/2009 của Chính phủ về các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới;
30. Nghị định số 55/2009/NĐ-CP ngày 10/06/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới;
31. Nghị định số 94/2009/NĐ-CP ngày 26/10/2009 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống ma túy về quản lý sau cai nghiện ma túy;
32. Nghị định số 94/2010/NĐ-CP ngày 09/09/2010 của Chính phủ về quy định về cai nghiện ma túy tại gia đình, cai nghiện ma túy tại cộng đồng;
33. Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ hướng dẫn Luật Người cao tuổi;
34. Nghị định số 61/2011/NĐ-CP ngày 26/07/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 135/2004/NĐ-CP ngày 10/06/2004 của Chính phủ quy định về chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh, tổ chức hoạt động của cơ sở chữa bệnh theo Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và chế độ áp dụng đối với người chưa thành niên, người tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh;
35. Nghị định số 94/2011/NĐ-CP ngày 18/10/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 147/2003/NĐ-CP ngày 02/12/2003 của Chính phủ quy định về điều kiện, thủ tục cấp giấy phép và quản lý hoạt động của các cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện;
36. Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 04/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;
37. Nghị định số 09/2013/NĐ-CP ngày 11/01/2013 của Chính phủ về hướng dẫn Luật Phòng, chống mua bán người;
38. Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09/04/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;
39. Nghị định số 43/2013/NĐ-CP ngày 10/05/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Điều 10 của Luật công đoàn về quyền, trách nhiệm của công đoàn viên trong việc đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động;
40. Nghị định số 144/2013/NĐ-CP ngày 29/10/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về bảo trợ, cứu trợ xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em;
41. Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

42. Nghị định số 144/2013/NĐ-CP ngày 29/10/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về bảo trợ, cứu trợ xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em;
43. Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình;
44. Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30/12/2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng chế độ biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;
45. Nghị định số 53/2014/NĐ-CP ngày 26/05/2014 của Chính phủ quy định việc cơ quan quản lý nhà nước lấy ý kiến tổ chức đại diện người lao động, tổ chức đại diện người sử dụng lao động trong việc xây dựng chính sách, pháp luật về lao động và những vấn đề về quan hệ lao động;
46. Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22/09/2014 của Chính phủ quy định về thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam;
47. Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/03/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;
48. Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24/03/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;
49. Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/07/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;
50. Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/07/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;
51. Nghị định số 79/2015/NĐ-CP ngày 14/09/2015 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;
52. Nghị định số 113/2015/NĐ-CP ngày 09/10/2015 của Chính phủ quy định phụ cấp đặc thù, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm công việc và phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập;
53. Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;
54. Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện;
55. Nghị định số 21/2016/NĐ-CP ngày 31/03/2016 của Chính phủ quy định việc thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế của cơ quan bảo hiểm xã hội;
56. Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 06/04/2016 của Chính phủ quy định chế độ trợ cấp, phụ cấp đối với công, viên chức và người lao động làm việc tại cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập;
57. Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15/05/2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật An toàn, vệ sinh lao động;
58. Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/05/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động;

59. Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;
60. Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;
61. Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong công ty cổ phần vốn góp chi phối của Nhà nước;
62. Nghị định số 55/2016/NĐ-CP ngày 15/06/2016 của Chính phủ điều chỉnh mức lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp hàng tháng và trợ cấp đối với giáo viên mầm non có thời gian làm việc trước năm 1995;
63. Nghị định số 136/2016/NĐ-CP ngày 19/09/2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30/12/2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;
64. Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;
65. Nghị định số 166/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp;
66. Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/05/2017 của Chính phủ hướng dẫn Luật trẻ em;
67. Nghị định số 76/2017/NĐ-CP ngày 30/06/2017 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng;
68. Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/09/2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý cơ sở trợ giúp xã hội;
69. Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần;
70. Nghị định số 24/2018/NĐ-CP ngày 27/02/2018 của Chính phủ quy định về giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực lao động, giáo dục nghề nghiệp, hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, việc làm, an toàn, vệ sinh lao động;
71. Nghị định số 49/2018/NĐ-CP ngày 30/03/2018 của Chính phủ quy định về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp;
72. Nghị định số 80/2018/NĐ-CP ngày 17/05/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 147/2003/NĐ-CP ngày 02/12/2003 của Chính phủ quy định về điều kiện, thủ tục cấp giấy phép và quản lý hoạt động của cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện; Nghị định số 135/2004/NĐ-CP ngày 10/06/2004 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh, tổ chức hoạt động của cơ sở chữa bệnh theo Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và chế độ áp dụng đối với người chưa thành niên, người tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh;
73. Nghị định số 88/2018/NĐ-CP ngày 15/06/2018 của Chính phủ về điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng;
74. Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

75. Nghị định số 143/2018/NĐ-CP ngày 15/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Bảo hiểm xã hội và Luật An toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam;
76. Nghị định số 153/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ quy định chính sách điều chỉnh lương hưu đối với lao động nữ bắt đầu hưởng lương hưu trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2021 có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 20 năm đến 29 năm 6 tháng;
77. Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;
78. Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20/05/2019 của Chính phủ về việc điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng;
79. Nghị định số 58/2019/NĐ-CP ngày 01/07/2019 của Chính phủ về quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng;
80. Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/09/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;
81. Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;
82. Nghị định số 20/2020/NĐ-CP ngày 17/02/2020 của Chính phủ thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước;
83. Nghị định số 38/2020/NĐ-CP ngày 03/04/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;
84. Nghị định số 58/2020/NĐ-CP ngày 27/5/2020 của Chính phủ về quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
85. Nghị định số 61/2020/NĐ-CP ngày 29/05/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;
86. Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/07/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;
87. Nghị định số 88/2020/NĐ-CP ngày 28/07/2020 của Chính phủ về hướng dẫn Luật An toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc;
88. Nghị định số 110/2020/NĐ-CP ngày 15/09/2020 của Chính phủ quy định chế độ khen thưởng đối với học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các kỳ thi quốc gia, quốc tế;
89. Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính Phủ hướng dẫn Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;
90. Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam;
91. Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ quy định về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;
92. Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19/03/2021 của Chính phủ hướng dẫn Khoản 3 Điều 37 và Điều 39 Luật Việc làm về trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm;

93. Quyết định số 67/1998/QĐ-TTg ngày 26/03/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển giao nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đào tạo từ Bộ Giáo dục và đào tạo sang Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
94. Quyết định số 182/2004/QĐ-TTg ngày 15/10/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc tính thời gian công tác để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội đối với cán bộ y tế xã, phường, thị trấn;
95. Quyết định số 313/2005/QĐ-TTg ngày 02/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ đối với người nhiễm HIV/AIDS và những người trực tiếp quản lý, điều trị, chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS trong các cơ sở bảo trợ xã hội của nhà nước;
96. Quyết định số 144/2007/QĐ-TTg ngày 31/08/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước;
97. Quyết định số 114/2008/QĐ-TTg ngày 22/08/2008 của Thủ tướng Chính phủ kiện toàn Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam;
98. Quyết định số 84/2009/QĐ-TTg ngày 04/06/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia vì trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020;
99. Quyết định số 121/2009/QĐ-TTg ngày 09/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hoạt động của các cơ sở dạy nghề thuộc Bộ Quốc phòng và chính sách hỗ trợ bộ đội xuất ngũ học nghề;
100. Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg ngày 25/03/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010 – 2020;
101. Quyết định số 613/2010/QĐ-TTg ngày 05/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc trợ cấp hàng tháng cho những người có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác thực tế đã hết thời hạn hưởng trợ cấp mất sức lao động;
102. Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020;
103. Quyết định số 1001/QĐ-TTg ngày 27/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chiến lược Quốc gia phòng, chống và kiểm soát ma túy ở Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”;
104. Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/07/2011 của Thủ tướng Chính phủ về quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến;
105. Quyết định số 1201/QĐ-TTg ngày 31/08/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012 – 2015;
106. Quyết định số 647/2013/QĐ-TTg ngày 26/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án chăm sóc trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em nhiễm HIV/AIDS, trẻ em là nạn nhân của chất độc hóa học, trẻ em khuyết tật nặng và trẻ em bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa dựa vào cộng đồng giai đoạn 2013 – 2020;
107. Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14/10/2013 của Thủ tướng về trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Campuchia;
108. Quyết định số 32/2014/QĐ-TTg ngày 27/05/2014 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2014 – 2015;
109. Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;

110. Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp;
111. Quyết định số 62/2015/QĐ-TTg ngày 04/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Campuchia;
112. Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người thu hồi đất;
113. Quyết định 2546/QĐ-TTg ngày 31/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn 2016 - 2020 ;
114. Quyết định số 05/QĐ-TTg ngày 05/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2016 – 2020;
115. Quyết định số 361/QĐ-TTg ngày 07/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phòng, chống mại dâm giai đoạn 2016 – 2020;
116. Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/06/2016 của Thủ tướng Chính phủ về trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chỉ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
117. Quyết định số 29/2016/QĐ-TTg ngày 05/07/2016 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh chế độ trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến;
118. Quyết định số 424/QĐ-TTg ngày 07/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phòng, chống ma túy đến năm 2020;
119. Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 20/06/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016-2020;
120. Quyết định số 29/2017/QĐ-TTg ngày 03/07/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
121. Quyết định số 773/QĐ-TTg ngày 26/06/2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Chỉ thị số 14-CT/TW 2017 ngày 19/07/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người có công với cách mạng;
122. Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 02/07/2018 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh nội dung Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020;
123. Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 04/06/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Lộ trình thực hiện mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030;
124. Quyết định số 27/2019/QĐ-TTg ngày 09/09/2019 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người lao động tại huyện nghèo đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đến năm 2020;
125. Quyết định số 1225/QĐ-TTg ngày 17/09/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình quốc gia về tăng cường hợp tác và vận động viện trợ phi chính phủ nước ngoài giai đoạn 2019-2025;
126. Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030;

127. Quyết định số 12/2020/QĐ-TTg ngày 31/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ thực hiện Thí điểm ký quỹ đối với người lao động đi làm việc ở Hàn Quốc theo Chương trình cấp phép việc làm cho lao động nước ngoài của Hàn Quốc;
128. Quyết định số 897/QĐ-TTg ngày 26/06/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2045;
129. Quyết định số 1190/QĐ-TTg ngày 05/08/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021-2030;
130. Quyết định số 1848/QĐ-TTg ngày 19/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030;
131. Quyết định số 2269/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp;
132. Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 07/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021-2030;
133. Quyết định số 112/QĐ-TTg ngày 22/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình phát triển công tác xã hội giai đoạn 2021-2030;
134. Quyết định số 17/2021/QĐ-TTg ngày 31/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định mức hỗ trợ học nghề đối với người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

PHỤ LỤC IV – DANH MỤC TÀI LIỆU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG ĐỂ THAM KHẢO

1. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Sổ tay hướng dẫn đánh giá tác động xã hội và đánh giá tác động về giới;
2. Bộ Tư pháp, Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ đánh giá tác động của chính sách. Tài liệu này có thể tìm được tại website của Bộ Tư pháp theo đường link: <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/thong-tin-khac.aspx?ItemID=2639>.